

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỊ  
XÃ HOÀI NHƠN THỜI KỲ 2021 – 2030  
(ĐỀ XUẤT CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY  
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)**

**THÁNG 03 NĂM 2022**

## MUC LUC

<b>PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU.....</b>	<b>6</b>
<b>I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>6</b>
<b>II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>7</b>
<b>III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>7</b>
<b>IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>8</b>
<b>V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>9</b>
<b>VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>9</b>
<b>VII. TÍNH CHẤT .....</b>	<b>9</b>
<b>VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....</b>	<b>9</b>
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	9
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ .....	10
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh .....	11
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	12
<b>PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI.....</b>	<b>13</b>
<b>I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN .....</b>	<b>13</b>
1. Vị trí địa lý .....	13
2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	13
3. Khí hậu thời tiết .....	13
4. Chế độ thủy văn .....	14
5. Các nguồn tài nguyên.....	14
5.1. Tài nguyên khoáng sản.....	14
5.2. Tài nguyên đất.....	14
5.3. Tài nguyên rừng.....	15
5.4. Tài nguyên biển.....	15
6. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên.....	15
<b>II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....</b>	<b>15</b>
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc.....	15
2. Dân số và nguồn nhân lực .....	16
2.1. Dân số và lao động.....	16
2.2. Mật độ cư dân cấp xã .....	17
<b>PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>19</b>
<b>I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....</b>	<b>19</b>
1. Các chỉ số chính .....	19
2. Tăng trưởng kinh tế.....	19
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	20
4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn .....	21
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ .....</b>	<b>22</b>
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản .....	22
1.1. Tổng thể phát triển ngành nông, lâm, thủy sản .....	22
1.2. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt .....	22
1.3. Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi.....	23
1.4. Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản .....	24
1.5. Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp .....	25

2.	Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản.....	25
3.	Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ.....	26
<b>III.</b>	<b>HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI .....</b>	<b>27</b>
1.	Giáo dục đào tạo .....	27
1.1.	Mạng lưới giáo dục và cơ sở vật chất.....	27
1.2.	Thực trạng đội ngũ giáo viên .....	27
1.3.	Đánh giá kết quả phát triển giáo dục.....	28
2.	Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	28
2.1.	Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	28
2.2.	Mạng lưới các cơ sở y tế.....	28
2.3.	Nguồn nhân lực .....	28
2.4.	Đánh giá chung .....	28
3.	Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	28
3.1.	Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao.....	28
3.2.	Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao .....	29
3.3.	Đánh giá chung .....	29
4.	Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư .....	30
4.1.	Lao động – việc làm.....	30
4.2.	Mức sống dân cư.....	30
4.3.	Giảm nghèo .....	30
4.4.	Những vấn đề phúc lợi xã hội khác.....	31
<b>IV.</b>	<b>AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI .....</b>	<b>31</b>
1.	Vấn đề an ninh .....	31
2.	Vấn đề quốc phòng: .....	31
3.	Các vấn đề xã hội khác.....	32
<b>V.</b>	<b>THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH.....</b>	<b>32</b>
1.	Công tác quản lý và bảo vệ môi trường .....	32
2.	Biến đổi khí hậu trên địa bàn .....	32
<b>VI.</b>	<b>THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....</b>	<b>32</b>
1.	Hạ tầng giao thông vận tải, logistics .....	32
2.	Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	33
3.	Hạ tầng cấp nước.....	34
4.	Hạ tầng thoát nước .....	35
5.	Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi .....	35
6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	36
<b>VII.</b>	<b>THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>37</b>
1.	Thực trạng tổ chức không gian kinh tế.....	37
2.	Khu vực đô thị.....	38
3.	Khu vực nông thôn.....	38
4.	Hiện trạng sử dụng đất .....	38
<b>PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN .....</b>		
<b>I.</b>	<b>BỐI CẢNH QUỐC TẾ.....</b>	<b>40</b>

<b>II.</b>	<b>BỐI CẢNH TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG:</b> .....	<b>42</b>
	1. Bối cảnh vùng tác động.....	44
<b>III.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050</b> .....	<b>45</b>
	1. Thuận lợi .....	45
	2. Khó khăn .....	45
	3. Cơ hội.....	46
	4. Thách thức.....	46
<b>PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH</b> .....		<b>46</b>
<b>I.</b>	<b>QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN</b> .....	<b>46</b>
	1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện .....	46
	2. Định hướng phát triển trọng tâm.....	47
	3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	48
	3.1. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn): .....	48
	3.2. Mục tiêu cụ thể.....	48
	4. Dự báo quy mô dân số .....	49
<b>II.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>50</b>
	1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	50
	1.1. Phương án phát triển ngành trồng trọt.....	51
	1.2. Phương án phát triển ngành chăn nuôi .....	51
	1.3. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản.....	51
	1.4. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp.....	52
	2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng .....	52
	2.1. Định hướng chiến lược.....	52
	2.2. Gợi ý sản phẩm .....	52
	3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....	53
	3.1. Phát triển ngành thương mại .....	53
	3.2. Phát triển ngành du lịch:.....	53
	4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch .....	53
	5. Phương án tổ chức không gian.....	53
	5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội.....	53
	5.2. Bố trí hệ thống đô thị .....	56
	6. Định hướng hạ tầng xã hội.....	56
	6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng.....	56
	6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng.....	56
	6.3. Hệ thống y tế vùng .....	57
	6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng .....	57
	7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật .....	57
	7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics .....	57
	7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	58
	7.3. Hạ tầng cấp nước.....	59
	7.4. Hạ tầng thoát nước .....	60
	7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi .....	61

7.6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	61
7.7.	Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	62
8.	Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	63
8.1.	Giáo dục đào tạo.....	63
8.2.	Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	64
8.3.	Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	64
8.4.	Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư.....	65
<b>III.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI.....</b>	<b>67</b>

### **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1-	Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số thị xã Hoài Nhơn năm 2020.....	17
Bảng 2 -	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng) .....	22
Bảng 3 -	Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020 .....	23
Bảng 4 -	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt .....	23
Bảng 5 -	Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm).....	23
Bảng 6 -	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu .....	24
Bảng 7 -	Diện tích nuôi trồng thủy sản .....	24
Bảng 8 -	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.....	25
Bảng 9 -	Thu nhập bình quân đầu người.....	30

### **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 1 -	Dân số toàn thị xã Hoài Nhơn qua các năm (đv: nghìn người).....	17
Biểu đồ 2 -	Giá trị sản xuất năm 2020 (đvi: tỷ đồng).....	19
Biểu đồ 3 -	Cơ cấu ngành hàng năm (đv:%) .....	19
Biểu đồ 4 -	Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm (%).....	20
Biểu đồ 5 -	Giá trị sản xuất tăng hàng năm (%).....	20

# PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

## I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Thị xã Hoài Nhơn là trung tâm kinh tế - xã hội phía Bắc tỉnh Bình Định, có tổng diện tích tự nhiên là 420,84 km<sup>2</sup>.

Hoài Nhơn có vị trí thuận lợi về giao thông như: có tuyến đường sắt Bắc – Nam với 02 nhà ga là Tam Quan và Bồng Sơn. Có quốc lộ 1A chạy dài từ Bắc đến Nam, là điểm đầu của các tỉnh lộ ĐT639, ĐT638, DDT629, ĐT630 nối liền hầu hết các huyện trong tỉnh, có 24 km đường bờ biển với 02 cửa biển. Nằm ở vị trí trung tâm giữa 02 thành phố lớn của tỉnh Bình Định và tỉnh Quảng Ngãi là thành phố Quy Nhơn (cách 85 km) và thành phố Quảng Ngãi (cách 90 km). Như vậy, Hoài Nhơn là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng của tỉnh Bình Định nói riêng và vùng Trung Trung Bộ nói chung.

Trong thời gian qua, Hoài Nhơn có nhiều chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Được công nhận trở thành đô thị loại IV vào tháng 10/2019 và đến tháng 04/2020 đã thành lập thị xã Hoài Nhơn là tâm huyết của Đảng Bộ huyện và là sự mong muốn của nhân dân Hoài Nhơn trong nhiều năm qua. Kinh tế tăng trưởng khá, tiềm năng thế mạnh kinh tế biển tiếp tục được phát huy. Cơ sở hạ tầng được quan tâm ưu tiên đầu tư; văn hoá xã hội có bước phát triển; chính sách an sinh xã hội thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế xã của của thị xã và được xác định là một trung tâm vùng phía Bắc tỉnh thì Hoài Nhơn vẫn còn chưa phát huy được hết thế mạnh, tiềm năng của địa phương khi có nhiều hạn chế về khoảng cách giao thông phương tiện với các đô thị lớn. Việc đặt Hoài Nhơn là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Bình Định cần có lộ trình và phương hướng rõ ràng, cụ thể.

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Với tất cả các lý do đó, việc triển khai xây dựng “**Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021 -2030**” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

## **II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

– Phát triển kinh tế thị xã Hoài Nhơn trong thể liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Xây dựng Hoài Nhơn trở thành huyện có nền kinh tế phát triển khá của Tỉnh. Phát triển kinh tế, đẩy mạnh du lịch - dịch vụ, công nghiệp địa phương và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch và phát huy vai trò cửa ngõ của Thị xã Hoài Nhơn trong tỉnh Bình Định.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

## **III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng tiểu vùng với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Định hướng và quy định về việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học. Khắc phục các hạn chế trong định hướng quy hoạch và thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, góp phần giải quyết các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển. Giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp về sử dụng tài nguyên, các chức năng

sử dụng đất, định hướng phát triển các ngành, tháo gỡ các vướng mắc trong thu hút đầu tư, phát triển dự án.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đồ án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

#### **IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thị xã Hoài Nhơn, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.



– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

– Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

## **V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

Phạm vi lập phương án phát triển là toàn bộ ranh giới tự nhiên của Thị xã Hoài Nhơn với quy mô diện tích khoảng 420,84 km<sup>2</sup> với cận giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Phía Nam giáp: huyện huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.
- Phía Đông giáp: biển Đông.
- Phía Tây giáp: huyện Hoài Ân, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

Thị xã Hoài Nhơn có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 11 phường: Bồng Sơn, Hoài Đức, Hoài Hảo, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam và 6 xã: Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hải, Hoài Mỹ, Hoài Phú, Hoài Sơn.

## **VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

- Thời kỳ: 2021-2030
- Tầm nhìn đến năm 2050

## **VII. TÍNH CHẤT**

- Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương.
- Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía bắc của tỉnh Bình Định
- Là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển, gắn liền với du lịch dịch vụ

## **VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Văn bản quy phạm, pháp luật**

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

## **2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ**

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

### **3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh**

- Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;
- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;
- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Định về triển khai lập Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040
- Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của UBND tỉnh Bình Định thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;
- Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày / /2019 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định về thành lập Ban Quản lý dự án Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040.
- Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện**

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND thị xã Hoà Nhơn;
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Hoà Nhơn, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã;
- Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của thị xã.

## **PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI**

### **I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

#### **1. Vị trí địa lý**

Hoài Nhơn là đô thị nằm ở ven biển phía Bắc của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 85 km và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Hoài Ân và huyện An Lão;
- Phía Nam giáp huyện Phù Mỹ;
- Phía Bắc giáp huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

#### **2. Địa hình, địa mạo, địa chất**

##### **a) Địa hình**

Địa hình huyện Hoài Nhơn có xu hướng thấp dần về hướng Đông Bắc và chia làm 2 dạng địa hình chính:

- Dạng địa hình đồng bằng: Được bao bọc bởi các dãy núi như một thung lũng 3 mặt (Bắc, Tây, Nam) với độ cao trung bình 8m - 10m, nơi cao nhất giáp các dãy núi là 25 m, nơi thấp nhất là giáp biển 1 m.

- Dạng địa hình đồi núi thấp: Núi nối liền nhau thành một dãy hình cung, độ cao bình quân là 400 m, thấp nhất là 100 m, cao nhất là 725 m (núi La Vương, Hoài Sơn).

Nhìn chung, 2 dạng địa hình này mang đặc điểm khác nhau, chi phối đến sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện.

##### **b) Địa chất**

Trên địa bàn huyện có 3 loại đá chính, gồm: đá Granite, đá Gneis và đá Bazan được phong hóa thành 9 nhóm đất chính chiếm phần lớn diện tích của huyện đặc biệt ở vùng đồi núi. Thành phần cơ giới nhẹ, đất chua, nghèo các chất dinh dưỡng dễ tiêu.

Địa chất động lực ổn định, không xảy ra động đất, sụt lún khu vực. Địa chất công trình tốt, thuận lợi cho việc xây dựng phát triển.

#### **3. Khí hậu thời tiết**

- Do điều kiện hoàn lưu gió mùa, kết hợp với vị trí địa lý và điều kiện địa hình nên Hoài Nhơn có khí hậu nhiệt đới ẩm, khí hậu được chia thành 2 mùa rõ rệt:

- + Mùa khô: Từ tháng 1 đến tháng 8, bình quân số giờ nắng 8,5 giờ/ngày, nhiệt độ 26,9<sup>0</sup>C, lượng mưa 120 mm/tháng, độ ẩm 79%. Đặc biệt mùa này có gió Tây khô nóng kéo dài khoảng 35 ngày - 40 ngày.

- + Mùa mưa: Từ tháng 9 đến tháng 12, bình quân số giờ nắng 4,5 giờ/ngày, nhiệt độ 25,6<sup>0</sup>C, lượng mưa 517 mm/tháng, độ ẩm cao 86%. Đặc biệt mùa này có gió mùa Đông Bắc và bão có tốc độ gió mạnh, xoáy, kéo theo mưa lớn, gây nên lũ lụt.

- Nhiệt độ: Nền nhiệt độ cao, ánh sáng dồi dào, chênh lệch ngày đêm không lớn. Nhiệt độ trung bình cả năm: 26,27<sup>0</sup>C, thấp hơn trung bình toàn tỉnh khoảng 0,3<sup>0</sup>C.

Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 ( $23,3^{\circ}\text{C}$ ); tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 6, tháng 7 ( $30,5^{\circ}\text{C}$ ). Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình  $5^{\circ}\text{C} - 8^{\circ}\text{C}$ .

- Lượng mưa, bốc hơi, số giờ nắng:
- + Lượng mưa trung bình năm: 2.100 mm, cao hơn mức trung bình toàn tỉnh (1.900 mm). Mùa mưa tập trung trong 4 tháng, chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa cả năm, trùng với mùa bão nên thường gây lũ lụt. Chế độ mưa phân bố không đều, tập trung theo mùa, chủ yếu vào 4 tháng mùa mưa (tháng 8, 9, 10 và 11), chiếm 75% tổng lượng mưa.
- + Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm đạt 1.400 mm.
- + Số giờ nắng trong năm khoảng 2.360 giờ, tháng 12 có số giờ nắng ít nhất (khoảng 109 giờ), tháng 4 và tháng 5 có số giờ nắng nhiều nhất trong năm (245 giờ - 250 giờ).
- Độ ẩm không khí: trung bình: 80%; độ ẩm không khí thấp nhất: 75% (tháng 7), cao nhất 86% (tháng 10).

#### **4. Chế độ thủy văn**

Huyện Hoài Nhơn có sông Lại Giang được hội tụ bởi sông Kim Sơn (Hoài Ân) và sông An Lão (An Lão) hợp lại, chảy qua địa bàn huyện Hoài Nhơn rồi đổ ra cửa biển An Dũ (Hoài Hương). Đây là con sông lớn nằm ở phía Nam huyện, có lưu lượng bình quân  $58,6 \text{ m}^3/\text{s}$ , tương ứng với lượng nước đạt  $1.844 \text{ m}^3/\text{năm}$ . Ngoài ra, còn có một số sông, suối nhỏ chủ yếu nằm ở phía Bắc huyện.

#### **5. Các nguồn tài nguyên**

##### **5.1. Tài nguyên khoáng sản**

Khoáng sản trên địa bàn huyện tương đối đa dạng như: Cát trắng phân bố ở xã Hoài Châu, đá xanh phân bố ở xã Hoài Châu Bắc, đá Granite phân bố ở xã Hoài Phú, đất sét phân bố ở xã Hoài Đức và xã Hoài Tân, quặng sắt Laterit ở Hoài Hương, Hoài Xuân, Hoài Thanh và Hoài Tân, khoáng sản kim loại vàng ở xã Hoài Đức, Titan ở các xã ven biển.

##### **5.2. Tài nguyên đất**

Hoài Nhơn có 02 vùng chính sau:

- Vùng núi phía Bắc, Tây và Nam huyện, núi nối liền nhau thành một dãy hình cung và gắn liền với vùng gò đồi chiếm khoảng 48% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất chủ yếu là đất đỏ vàng tầng mỏng 30 - 50 cm lẫn nhiều đá. Thực vật phát triển từ trung bình đến khá, trữ lượng và chất lượng gỗ cao. Vùng đồi gò phân bố chủ yếu ở khu vực phía Tây huyện, đây là địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi với vùng đồng bằng. Loại đất chủ yếu là đất xám, đất đỏ vàng tầng dày từ 50 - 70 cm. Phần lớn diện tích này đã được khai thác vào sản xuất nông nghiệp.
- Vùng đồng bằng và ven biển phân bố thành dải tập trung ven biển. Diện tích chiếm 52% tổng diện tích tự nhiên. Thực vật chính là lúa, hoa màu và cây công nghiệp hàng năm. Đây là vùng có địa hình bằng phẳng, đất đai có độ phì nhiêu cao, có

khả năng tưới tiêu chủ động, nên hiện tại và lâu dài là vùng sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm tập trung quy mô lớn của huyện và tỉnh.

– Với đặc điểm trên, kinh tế huyện phát triển thành hai vùng khá rõ nét vùng kinh tế ven biển dọc Quốc lộ 1A và vùng trung du miền núi.

### 5.3. Tài nguyên rừng.

Hoài Nhơn có 20.084,86 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng sản xuất: 12.061,56 ha, rừng phòng hộ 8.023,30 ha.

### 5.4. Tài nguyên biển

Hoài Nhơn có bờ biển dài 24 km với 02 cửa biển Tam Quan và An Dũ. Vùng biển Hoài Nhơn có khoảng 500 loài cá, trong đó 38 loài cá có giá trị về kinh tế, quý hiếm và có giá trị xuất khẩu cao.

## 6. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên

### a) Thuận lợi:

Có phù sa tại các lưu vực sông thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp  
Qua đô thị có nhiều con sông chảy qua sẽ khai thác cảnh quan sông nước vào đô thị, phát triển giao thông đường thủy

Quỹ đất đồi núi chiếm tỷ lệ không đáng kể, thuận lợi cho phát triển đô thị.

Bờ biển dài và đẹp, thuận lợi phát triển kinh tế biển

### b) Khó khăn:

Chế độ mưa phân bố không đều, về mùa khô một số khu vực bị thiếu nước sản xuất nông nghiệp.

Là đồng bằng ven biển, nguy cơ bị ảnh hưởng về hiện tượng nước biển dâng do làm cho toàn Thị xã đặc biệt là khu vực ven bờ sông Lại Giang bị gia tăng ảnh hưởng của ngập lụt hàng năm, đòi hỏi những giải pháp về phát triển đô thị và hạ tầng phải đi đôi với giải pháp quản lý và kiểm soát giảm thiểu nguy cơ trên.

## II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

### 1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Hoài Nhơn – vùng đất mà sự sinh thành và phát triển của nó đã gắn bó với bao thăng trầm của lịch sử đất nước và dân tộc.

Thời Bắc thuộc, vùng này nguyên xưa là Đất Việt – Thường – Thị sau đổi tên là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận và tiếp đó được đổi tên là huyện Tường Lâm thuộc quận Nhật Nam...Sau đó bị Chiêm Thành chiếm cứ xây dựng thành Đồ Bàn, Thị Nại.

Đến thời nhà Lê, niên hiệu Hồng Đức, năm đầu (1470), Lê Thánh Tông đánh đuổi quân Chiêm Thành, chiếm hai thành ấy và mở rộng đến núi Thạch Bi (nay thuộc tỉnh Phú Yên) và đặt tên là phủ Hoài Nhơn. Hoài Nhơn lúc mới hình thành gồm ba huyện: Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn.

Như vậy thời bấy giờ phủ Hoài Nhơn bao trùm cả vùng đất của tỉnh Bình Định và tính đến nay cái tên Hoài Nhơn đã có bề dày lịch sử trên 500 năm. Đến năm 1602,

Nguyễn Hoàng đổi tên phủ Hoài Nhơn thành phủ Quy Nhơn và đến năm 1797 vua Gia Long đổi tên là Bình Định Thành.

Năm 1906 tỉnh Bình Định gồm ba phủ, sáu huyện. Ba phủ là: An Nhơn, Hoài Nhơn và Tuy Phước. Sáu huyện là: Tuy Viễn, Bình Khê, Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân.

Phủ Hoài Nhơn lúc bấy giờ ở về phía bắc tỉnh Bình Định, chiều dài Bắc - Nam 153 dặm, chiều rộng Đông - Tây 53 dặm. Phía Bắc giáp huyện Đức Phổ của tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp huyện Tuy Viễn thuộc phủ An Nhơn, phía đông giáp biển, phía Tây giáp núi.

Huyện Bồng Sơn thuộc phủ Hoài Nhơn, chiều dài bắc nam 66 dặm, chiều rộng đông - tây 30 dặm, phía bắc giáp huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi, phía nam giáp huyện Phù Mỹ, phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Hoài Ân. Tên huyện Bồng Sơn đã được đặt từ đầu nhà Lê.

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm Trung Bộ, Hoài Nhơn là một trong bảy phủ, huyện của tỉnh Bình Định. Đến tháng 11 năm 1923, phủ Hoài Nhơn có bốn tổng: An Sơn, Trung An, Tài Lương, Kim Sơn, gồm hai mươi tám làng. Sau năm 1940, tổng Kim Sơn được tách về cho huyện Hoài Ân và phủ Hoài Nhơn lập thêm hai tổng mới là Vân Sơn và Phú Nhuận.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hoài Nhơn được tổ chức lại cơ cấu chính quyền các cấp, đổi phủ thành huyện, giải thể cấp tổng, tổ chức cấp xã. Một trăm linh tám làng trước đây được tổ chức lại thành hai mươi bốn xã. Đến năm 1948, toàn huyện tổ chức thành mười xã.

Từ tháng 12 năm 1992, để phù hợp với tình hình kinh tế xã hội trong sự nghiệp đổi mới đất nước, toàn huyện tổ chức lại thành mười sáu xã và một thị trấn: Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Đức, Hoài Hải và thị trấn Bồng Sơn.

Nằm ở phía bắc tỉnh Bình Định, Hoài Nhơn ngày nay là huyện duyên hải, phía bắc giáp huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi, phía nam giáp huyện Phù Mỹ, phía tây giáp với hai huyện Hoài Ân và An Lão, phía đông giáp biển Đông.

Hoài Nhơn có diện tích rộng, địa lý đa dạng có đồng bằng, trung du, ven biển và thị trấn Bồng Sơn sầm uất. Đường quốc lộ 1A đoạn qua Hoài Nhơn chạy song song với đường sắt, xuyên suốt chiều dài Bắc - Nam của huyện hơn hai mươi chín ki-lô-mét. Từ Bồng Sơn lên Hoài Ân và An Lão có các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 629, ĐT630. Sau ngày giải phóng, để cải thiện đời sống cư dân vùng sát biển, huyện đã mở thêm đường số 4 nối từ Tam Quan Bắc qua Hoài Hương đến An Đông, Bồng Sơn dài hai mươi ki-lô-mét.

## **2. Dân số và nguồn nhân lực**

### **2.1. Dân số và lao động**

#### **a) Dân số và lao động:**

Dân số toàn thị xã năm 2020 là 208.133 người, trong đó nam là 102.090 người, chiếm 49,05 % và nữ là 106.043 người chiếm 50,95%, dân số nông thôn là 54.353 người, mật độ dân số 494,5 người/km<sup>2</sup>

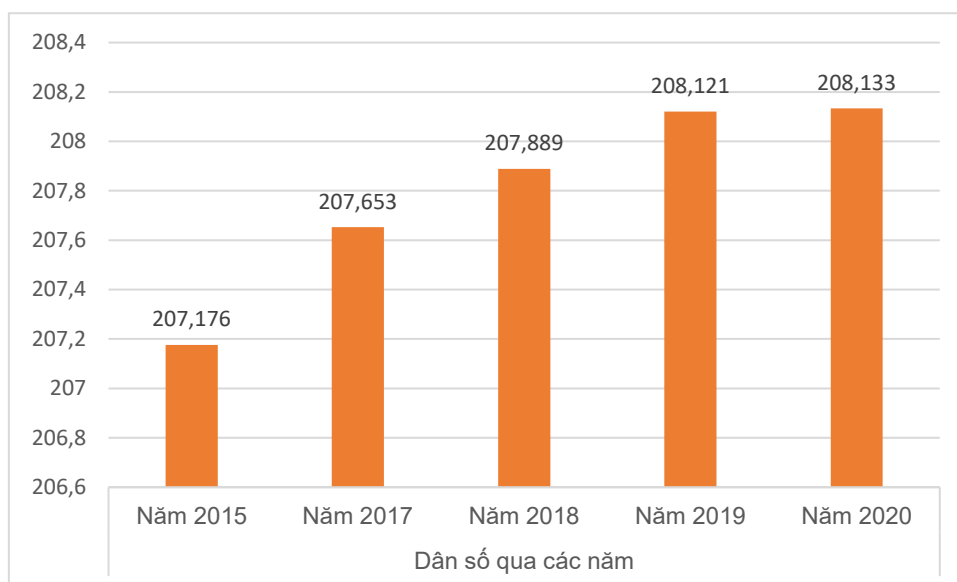


Tỷ lệ tăng chung dân số tự nhiên toàn thị xã giai đoạn 2016-2020 là 0,1% năm.

b) Sự biến động dân số trên địa bàn thị xã:

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	207.176	207.653	207.889	208.121	208.133

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của thị xã



Biểu đồ 1 - Dân số toàn thị xã Hoai Nhon qua các năm (đv:nghìn người)

## 2.2. Mật độ cư dân cấp xã

Bảng 1- Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số thị xã Hoai Nhon năm 2020

STT		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
	<b>Tổng số</b>	<b>420.87</b>	<b>208133</b>	<b>494.5</b>
1	Phường Tam Quan	7.22	12199	1690.3
2	Phường Bồng Sơn	17.39	18439	1060.3
3	Xã Hoai Sơn	59.37	8467	143
4	Xã Hoai Châu Bắc	22.49	9250	411.3
5	Xã Hoai Châu	22.6	8945	395.8
6	Xã Hoai Phú	40.51	8465	209
7	Phường Tam Quan Bắc	7.59	19025	2507.6
8	Phường Tam Quan Nam	9.22	12756	1383.2
9	Phường Hoai Hào	37.64	12486	331.8
10	Phường Hoai Thanh Tây	14.54	10801	743.1
11	Phường Hoai Thanh	16.56	12585	759.9
12	Phường Hoai Hương	10.74	17000	1583.5

<b>STT</b>		<b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b>	<b>Dân số trung bình (người)</b>	<b>Mật độ dân số (người/km<sup>2</sup>)</b>
13	Phường Hoài Tân	27.59	17398	630.6
14	Xã Hoài Hải	4.7	6928	1473.1
15	Phường Hoài Xuân	10.08	8051	798.6
16	Xã Hoài Mỹ	48.92	12278	251
17	Phường Hoài Đức	63.72	13040	204.6

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 thị xã Hoài Nhơn*

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn thị xã là 494,5người/km<sup>2</sup>, trong đó mật độ dân số lớn nhất là phường Tam Quan với 1690,3người/km<sup>2</sup> và mật độ dân số nhỏ nhất là xã Hoài Sơn với 143người/km<sup>2</sup>.

## PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

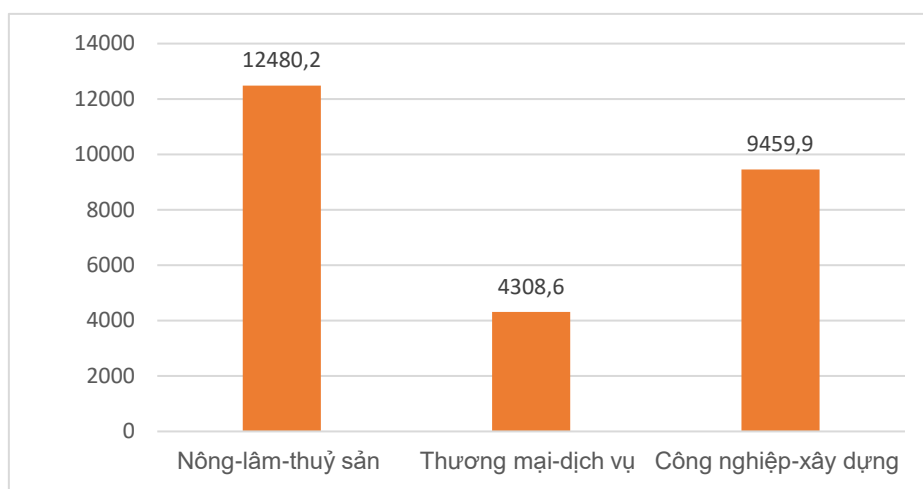
### I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

#### 1. Các chỉ số chính

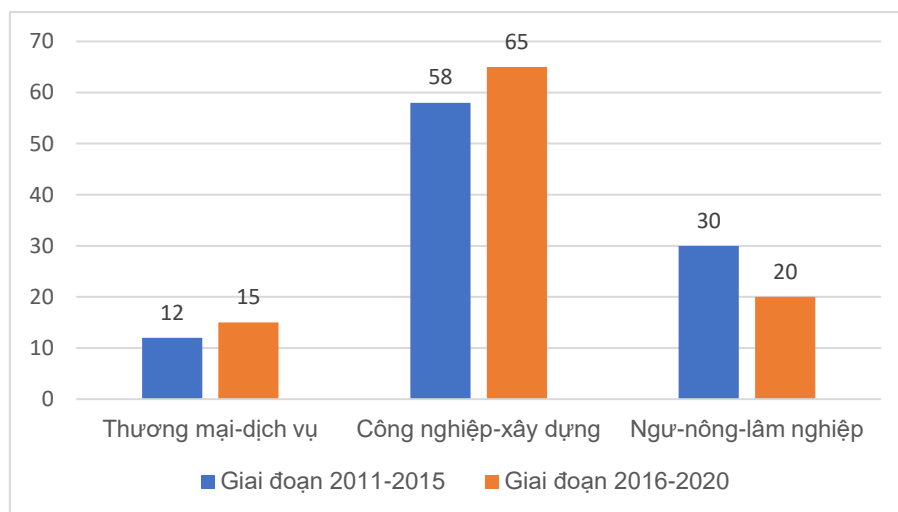
Năm 2020, bên cạnh những thuận lợi cơ bản; tình hình thời tiết nắng hạn, mưa lũ diễn biến bất thường, diễn biến đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng đến các mặt đời sống xã hội trên địa bàn thị xã. Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế cơ bản vẫn đạt các chỉ tiêu Nghị quyết HĐND thị xã đề ra.

Cơ cấu kinh tế: giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng 62,3%; thương mại-dịch vụ tăng 17,7%; ngư-nông-lâm nghiệp tăng 20%.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 60,0 triệu đồng/năm.



Biểu đồ 2 - Giá trị sản xuất năm 2020 (đơn vị: tỷ đồng)

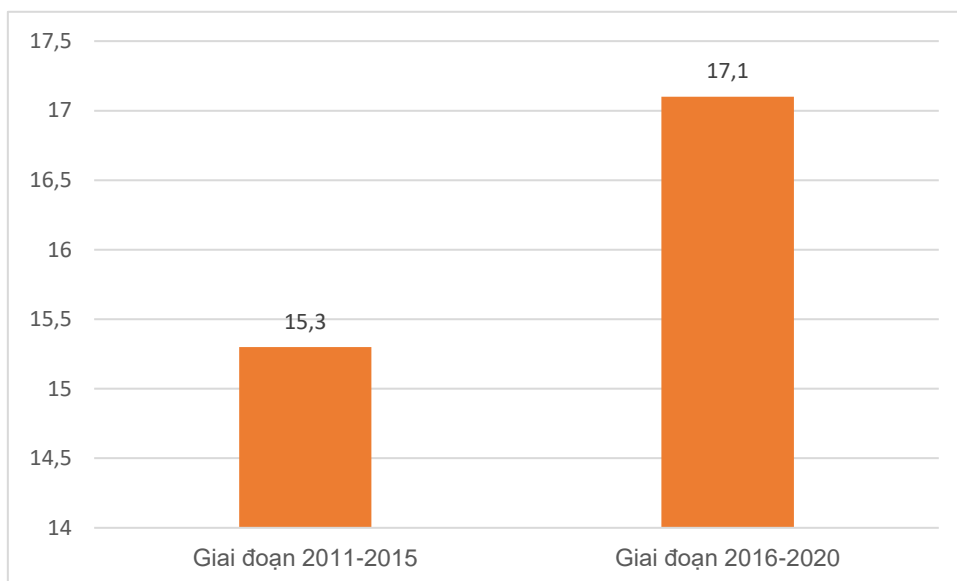


Biểu đồ 3 - Cơ cấu ngành hàng năm (đv:%)

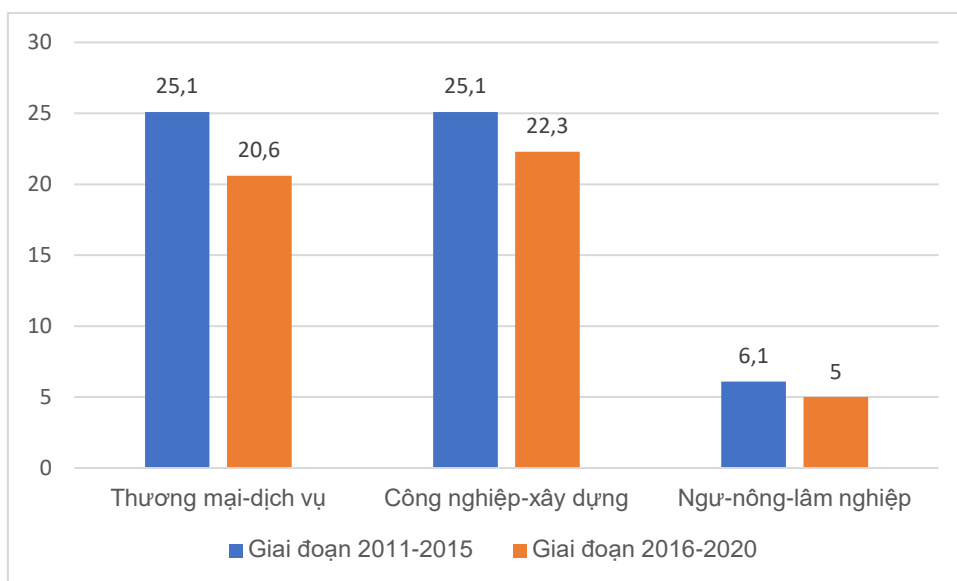
#### 2. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của thị xã bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

Tổng giá trị sản xuất tăng trưởng khá, đến năm 2020 ước đạt 26.248,7 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng bình quân 16,8%/năm (Nghị quyết HĐND: 17,1%). Trong đó: công nghiệp và xây dựng bình quân 21,9%/năm (Nghị quyết HĐND: 22,3%); thương mại dịch vụ bình quân 20%/năm; nông, lâm, ngư nghiệp 5%/năm.



Biểu đồ 4 - Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm (%)



Biểu đồ 5 - Giá trị sản xuất tăng hàng năm (%)

### 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 80%, ngư-nông-lâm nghiệp chiếm 20%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 161,1 triệu USD; tăng 60,6 triệu USD.

Theo xu hướng chuyển dịch kinh tế, cơ cấu lao động thời gian qua cũng chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp và giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp.

#### **4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn**

##### *a) Thực trạng thu chi ngân sách*

Trong thời gian qua thị xã thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Thu ngân sách trên địa bàn là 584 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2020 là 655,2 tỷ đồng, đạt 121% kế hoạch năm.

Tăng cường chỉ đạo thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước, đề án chống thất thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thị xã ngay từ đầu nhiệm kỳ. Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh tăng bình quân hàng năm đạt 19,9% (NQ từ 11%-12%), góp phần đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

##### *b) Phân nguồn vốn đầu tư công vào các lĩnh vực:*

– Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

– Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Về đầu tư xây dựng cơ bản, Thị xã đã công bố Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Hoài Nhơn đến năm 2035, Chương trình phát triển đô thị và Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. Hoàn thành đấu thầu tư vấn quy hoạch phân khu 04 đô thị trung tâm của thị xã. Đầu tư xây dựng 152 công trình, tăng 30 công trình so với cùng kỳ. Đã giải ngân trên 417 tỷ đồng, đạt 69,51% kế hoạch; hoàn thành đưa vào sử dụng 18 công trình. Các công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng góp phần thay đổi diện mạo đô thị ngày càng khang trang, hiện đại; đồng thời nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

### 1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### 1.1. Tổng thể phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

##### a) Tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản

Sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp phát triển tương đối toàn diện, sản xuất hàng hoá theo chuỗi, nâng cao hiệu quả kinh tế; cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực.

Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016 – 2020; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế trang trại, gia trại, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, tưới tiêu của từng vùng, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đầu tư thâm canh nên năng suất các loại cây trồng tăng khá; giá trị sản phẩm thu hoạch đất trồng trọt đạt trên 130 triệu đồng/ha, đạt 100% Nghị quyết.

Bảng 2 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

	Tổng số	Trong đó:	
		Trồng trọt	Nuôi trồng thủy sản
2015	97,5	82,4	662,2
2016	103,2	83,8	904,4
2017	109,4	86,6	929,6
2018	112,3	88,4	959,1
2019	114,8	91,4	941,3
2020	105,1	86,7	829,3

##### b) Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cụ thể :

– Nông - lâm - thủy sản năm 2011 là 49,22% đến năm 2015 còn 35,06% và 2018 còn 23,76%.

– Công nghiệp - xây dựng năm 2011 là 38,93% đến năm 2015 tăng lên 50,61% và 2018 tăng lên 59,61%.

– Dịch vụ - thương mại năm 2011 là 11,86% đến năm 2015 tăng lên 14,33% và 2018 tăng lên 16,63%.

#### 1.2. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng. Từ năm 2016-2020, diện tích và sản lượng các loại cây trồng trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cơ bản ổn định.

Diện tích trồng rau các loại có xu hướng tăng, thị trường tiêu thụ khá rộng, các loại rau chủ yếu như: dưa leo, khổ qua, ớt, kiệu, hành, rau ăn lá...

Đã đẩy mạnh chuyển giao các quy trình canh tác tiên bộ, phù hợp với từng loại cây ăn quả, xây dựng 03 mô hình/2 ha sản xuất và chuyển giao kỹ thuật trồng cây bưởi da xanh (Hoài Đức, Hoài Tân, Hoài Hảo).

Bảng 3 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020

NĂM	2015		2017		2018		2019		2020	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Cây ăn quả	629,7		637,7		699,2		704		715,3	
Cam	24,4	98,8	24,6	118,3	24,7	118,8	25,3	118,3	25,4	108,2
Bưởi	29	158,1	36,8	169,2	85,4	177,1	93,2	183,6	94,3	249,1
Chuối	420,5	3481,1	424,4	3633,4	429,3	3662	425,9	3742,6	426,6	3693,4
Xoài	75,7	283,8	72,4	328,1	72	330,7	72	333,9	69,4	359,8
Cây công nghiệp lâu năm	3461,4		3384,7		3380,7		3342,1		3323,8	
Điều	379,3	223,8	247,9	156,4	219,8	132,3	193,8	116,3	182	109,2
Hồ tiêu	109,2	22,3	176,7	80	181,0	159,5	174,5	159,7	181,5	185
Chè	3,1	81,2	2,9	84,1	2,9	84,1	2,8	81,2	2,7	78,3
Dừa	2969,8	31105,7	2957,2	31529,4	2977	31683,1	2971	31532,8	2957,6	31519,6

Bảng 4 - Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
2015	15596,1	14019,6	1576,5	93618,4	84461,9	9156,5
2016	14766,1	13180,0	1586,1	90673,0	81201,5	9471,5
2017	14684,2	13115,1	1569,1	92813,7	83142,2	9671,5
2018	14646,4	13092,6	1553,8	93240,0	83646,5	9593,5
2019	14023,5	12502,3	1521,2	84441,1	75288,0	9153,1
2020	11591,1	9905,5	1685,6	73084,9	62924,8	10160,1

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

### 1.3. Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Thực hiện đề án phát triển chăn nuôi, một số mô hình chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại bước đầu có hiệu quả; chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các biện pháp thú y, phòng chống dịch bệnh, nên đàn gia súc, gia cầm phát triển về số lượng, chất lượng. Giá trị chăn nuôi tăng trưởng khá, chiếm 51,5% giá trị sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

	Trâu	Bò	Đê	Lợn	Gia cầm
2015	2606	24399	164	150774	744000
2016	2513	27524	164	155821	748100

	Trâu	Bò	Đê	Lợn	Gia cầm
2017	2308	26440	168	123256	710500
2018	2049	27242	221	127252	717800
2019	1625	27818	220	126835	732000
2020	1462	28250	235	129139	743810

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

Bảng 6 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	2015	2017	2018	2019	2020
Thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	202,5	209	222	226	231,2
Thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	1742	1786,2	1788	1885,8	1961
Thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	18618,3	18038,5	17732,3	16802	18974
Thịt gia cầm hơi giết, bán	1923,1	2013,1	2089	2176,9	2224,9
Sữa tươi (nghìn lít)	18	24	24	25	26
Trứng (nghìn quả)	42651	60910,1	75303,4	74821,8	75437,8
Mật ong (kg)	31	42	40	29,8	40
Kén tằm (kg)					0

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

#### 1.4. Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Thực hiện hiệu quả Chương trình hành động số 16-CTr/HU về “phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, giai đoạn 2016-2020”. Các ngành khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển mạnh; triển khai áp dụng kỹ thuật câu cá ngư đại dương bằng thiết bị, công nghệ Nhật Bản đạt hiệu quả; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hỗ trợ của Nhà nước và nguồn vốn của dân đã đầu tư đóng mới, cải hoán tàu cá, tổ chức tổ, đội, nghiệp đoàn nghề cá đánh bắt xa bờ; lắp đặt thiết bị giám sát hành trình gắn với thực hiện quyết liệt các biện pháp khắc phục thẻ vàng Châu Âu, ngư dân đánh bắt hải sản theo quy định, có báo cáo và không xâm phạm lãnh hải nước ngoài; thường xuyên nạo vét khơi thông cửa biển Tam Quan, luồng tàu cảng cá; quy hoạch chi tiết hệ thống cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu tránh bão. Cải tạo vùng nuôi tôm, chuyển đổi hình thức nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất theo hướng hiệu quả, bền vững; nâng giá trị sản phẩm thu hoạch nuôi trồng thủy sản 1.049,7 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất ngư nghiệp tăng bình quân hàng năm 7,6%, chiếm 65,5% giá trị sản xuất ngành ngư, nông, lâm nghiệp. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt trên 59.653 tấn (NQ 48.500 tấn), trong đó cá ngư đại dương trên 10.000 tấn.

Bảng 7 - Diện tích nuôi trồng thủy sản

STT		2015	2017	2018	2019	2020
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>284,4</b>	<b>322,5</b>	<b>347,8</b>	<b>321,9</b>	<b>326,4</b>
1	Phân theo loại thủy sản					
1.1	Tôm	211,1	253,2	260	252,9	242,8
1.2	Cá	73,3	69,3	87,8	69	83,6
1.3	Thủy sản khác					
2	Phân theo phương thức nuôi					
2.1	Diện tích nuôi thâm canh	57,2	66,5	68,5	69	70,6



STT		2015	2017	2018	2019	2020
2.2	Diện tích nuôi bán thâm canh	150,7	169,5	183,8	174,7	160
2.3	Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	76,5	86,5	95,5	78,2	95,8
3	Phân theo loại nước nuôi					
3.1	Diện tích nước ngọt	73,3	69,3	87,8	69	83,6
3.2	Diện tích nước lợ	211,1	253,2	260	252,9	242,8
3.3	Diện tích nước mặn					

### 1.5. *Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp*

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt.

Công tác xã hội hoá trồng rừng, mô hình kinh tế rừng, kinh tế trang trại phát triển; việc chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng được quan tâm; tình trạng khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép cơ bản được ngăn chặn. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng được chú trọng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 49%.

Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được tăng cường theo phương châm “4 tại chỗ”, góp phần giảm thiểu thiệt hại khi thiên tai, bão lũ xảy ra.

*Bảng 8 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng*

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	807	807		
2016	723	723		
2017	1244	1233,4	10,58	
2018	1040	1029	11	
2019	997	985,5	11,5	
2020	866,56	866,56		

## 2. *Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản*

### **Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng trưởng khá. Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp được coi trọng; thu hút các cơ sở, doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, giải quyết việc làm hàng ngàn lao động. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống được phục hồi và phát triển; một số sản phẩm được công nhận như: nhãn hiệu tập thể, OCOP, công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực và cấp quốc gia. Thường xuyên quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh; công tác khuyến công được chú trọng.

– *Các ngành công nghiệp chủ lực của Huyện*

+ *Chế biến thủy sản:* Hàng đông lạnh luôn chiếm tỷ lệ lớn trong kim ngạch xuất khẩu (trong đó chủ yếu là cá đông lạnh, tôm đông lạnh), tiếp theo là hải sản tươi sống (chủ yếu là cá Ngừ Đại Dương). Thị xã cũng đã chú trọng đến hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

+ *Đóng mới tàu:* Nhu cầu, đóng mới tàu cá, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ đánh bắt và đảm bảo an toàn trên biển trong thời gian tới sẽ rất lớn.

+ *Chế biến gỗ:* Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ được nhìn nhận qua việc tăng số lượng cơ sở chế biến; tăng công suất (bao gồm việc mở rộng công suất thiết kế của nhiều doanh nghiệp) và tăng trưởng nhanh của giá trị kim ngạch xuất khẩu.

– *Các sản phẩm chủ lực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:* Sản phẩm chủ lực của sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đã được xác định trong quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, gồm: sản phẩm từ Cói Hoài Châu Bắc và Tam Quan Bắc; Thảm xơ dừa và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ xơ dừa Tam Quan Nam; Bún số 8, bánh tráng Tam Quan Nam; Chế biến thủy sản Tam Quan Bắc.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng trưởng khá, đã quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật 08 cụm công nghiệp và 01 khu chế biến thủy sản tập trung, trong đó 07 cụm công nghiệp và 01 khu chế biến thủy sản Tam Quan Bắc đang hoạt động; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống được phục hồi và phát triển góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động ở nông thôn; đã hỗ trợ các lớp đào tạo nghề, xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, dạy và học các công đoạn hoàn thiện sản phẩm như đan cói mỹ nghệ, thảm xơ dừa, các loại giỏ xách, lưới từ cước xơ dừa,... đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường

### **Xây dựng**

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, ... được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

### **Khoáng sản**

Đến năm 2020, quy hoạch thăm dò các điểm mỏ khoáng sản làm VLXDĐT trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn có 16 cơ sở khai khoáng khác.

## **3. Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ**

Tổng giá trị sản xuất đạt 4.308,6 tỷ đồng, tăng 2.174,5 tỷ đồng so với đầu nhiệm kỳ. Hạ tầng thương mại, dịch vụ được đầu tư xây dựng với 13 dự án, tổng vốn 453,2 tỷ đồng. Các chợ nông thôn được nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. Công tác kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng hoá kém chất lượng được tăng cường. Lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, vận tải, dịch vụ hậu cần nghề cá... phát triển khá, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, góp phần ổn định giá cả các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn xã.

Thực hiện Chương trình hành động số 06-Ctr/TU, ngày 20/10/2016 của Tỉnh uỷ và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ nhiệm kỳ 2015 – 2020 về phát triển du lịch tầm nhìn đến năm 2025; truyền thông du lịch cộng đồng, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về du lịch, nghiệp vụ du lịch cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoạt động dịch vụ du lịch; chú trọng xây dựng hạng mục dự án, kêu gọi tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch.

Kinh tế tập thể được củng cố, kiện toàn, sáp nhập và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động theo Luật hợp tác xã; các thành phần kinh tế liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh đã phát huy hiệu quả.

### **III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI**

#### **1. Giáo dục đào tạo**

##### ***1.1. Mạng lưới giáo dục và cơ sở vật chất***

###### **a) Kết quả giáo dục:**

Công tác giáo dục – đào tạo phát triển toàn diện và đạt nhiều thành tựu quan trọng; quy mô trường, lớp các bậc học phát triển phù hợp từng địa bàn dân cư. Cơ sở vật chất được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo đạt chuẩn quốc gia. Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Hàng năm, tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt trên 98%; thi tuyển vào lớp 10 công lập dẫn đầu điểm chuẩn toàn tỉnh; thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng năm sau cao hơn năm trước.

b) Về cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

###### **c) Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:**

Công tác phổ cập giáo dục được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì; chỉ đạo các đơn vị trường học trên địa bàn thị xã triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường; chỉ đạo các trường học tổ chức giảng dạy an toàn, hiệu quả, linh hoạt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT; tăng cường vận động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số học sinh sau đợt nghỉ học do dịch Covid-19.

##### ***1.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên***

Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

Đội ngũ cán bộ, giáo viên chuẩn hoá trên 99%; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục- xoá mù chữ.

### ***1.3. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục***

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bài tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

## **2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân**

### ***2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân***

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến độ, nhất là hệ thống y tế cơ sở phát huy hiệu quả trong đại dịch Covid 19. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư, nâng cấp trên 334 tỷ đồng; chất lượng khám, điều trị bệnh tại các cơ sở y tế được cải thiện.

Công tác dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản được quan tâm; chuyển trọng tâm từ chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình sang dân số phát triển.

### ***2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế***

Ngành Y tế thị xã Hoài Nhơn có 01 bệnh viện, 17 trạm y tế với 180 giường bệnh (trong đó bệnh viện có 180 giường bệnh).

Các cơ sở hành nghề y, được tư nhân phát triển mạnh; công tác thanh tra, kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, hành nghề khám chữa bệnh, kinh doanh thuốc, mỹ phẩm tiến hành thường xuyên.

### ***2.3. Nguồn nhân lực***

Tổng số lượng nhân viên làm việc trong ngành y có 370 người (trong đó gồm 47 bác sĩ, 65 y sĩ, 189 điều dưỡng, 49 hộ sinh và 15 kỹ thuật viên y), số nhân lực ngành dược có 25 người (gồm 4 dược sĩ và 21 dược sĩ cao đẳng, trung cấp). Các xã, phường giữ vững bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% trạm y tế có bác sĩ; tỷ lệ 4,44 bác sĩ/10.000 dân.(nguồn niên giám thống kê năm 2020 của thị xã)

### ***2.4. Đánh giá chung***

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

## **3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao**

### ***3.1. Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao***

Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao tiếp tục được phát triển; đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Thực hiện hiệu quả Nghị quyết trung ương 9 (khoá XI) về “Xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững đất nước”, chú trọng xây dựng đức tính, lối sống tốt đẹp người Hoài Nhơn “yêu quê hương, đất nước, đoàn kết, sáng tạo, cần cù, trung thực, nhân ái, nghĩa tình”.

Cơ sở vật chất, thiết chế văn hoá thể dục – thể thao được nâng cấp, xây mới. Quản lý Nhà nước về Văn hoá, thông tin được chú trọng; công tác thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan được tăng cường. Phong trào văn hoá – văn nghệ, thể dục – thể thao quần chúng phát triển, thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia. Hoạt động của Đài truyền thanh từ thị xã đến cơ sở có nhiều cố gắng, chất lượng tin, bài được nâng lên, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổ chức liên hoan phát thanh thị xã, qua đó lựa chọn những tác phẩm có chất lượng dự thi tỉnh.

Hệ thống đài truyền thanh được đầu tư, nâng cấp.

### **3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao**

#### *a) Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:*

Các văn hoá vật thể, phi vật thể, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống đặc sắc đã chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo tồn, phục hồi và phát huy giá trị. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, văn hoá công sở, thực hiện hương ước, quy ước khu dân cư trong việc cưới, việc tang, lễ hội... có nhiều tiến bộ.

Thị xã (TX) Hoài Nhơn hiện có 16 di tích (DT) lịch sử, văn hóa được xếp hạng (3 DT cấp quốc gia, 13 DT cấp tỉnh). Nhiều DT sau khi được đầu tư tôn tạo trở thành điểm đến thu hút du khách tham quan, như: Đền thờ Đào Duy Từ, Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương (phường Hoài Thanh Tây); Bãi biển Lộ Diêu - nơi cập bến tàu không số chi viện vũ khí vào khu 5 (xã Hoài Mỹ); Nhà lưu niệm Chi bộ Cử Lợi (phường Tam Quan Nam)...

#### *b) Hệ thống các công trình Văn hoá:*

Công tác sưu tầm, sưu tra các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể được quan tâm thực hiện; Xây dựng nhà văn hóa phục vụ sinh hoạt cộng đồng tại các khu dân cư; một số nghề truyền thống như: dệt dồ, đan lát đồ gia dụng, rèn truyền thống được khôi phục tại các xã Trà Nam, Trà Linh, Trà Cang, Trà Leng; các làn điệu hát Ting Ting; lễ cúng, lễ cưới truyền thống được phục dựng; âm thực truyền thống cũng được quan tâm bảo tồn, phát triển. Triển khai xây dựng làng văn hóa du lịch Tác Chưom, Mô Chai.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra một số cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin truyền thông tại trung tâm huyện theo tinh thần chỉ thị số 16/CT-CP; Chỉ thị số 19/CT-TTg về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn huyện tại các điểm kinh doanh dịch vụ văn hóa.

#### *c) Hệ thống các công trình Thể thao:*

### **3.3. Đánh giá chung**

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

#### *a) Thành công:*

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

#### *b) Hạn chế và nguyên nhân:*

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn thị xã còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

#### **4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư**

##### **4.1. Lao động – việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên: 129.358 người, số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên: 127.428 người, số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động: 109.477 người; trong đó: nông - lâm và thủy sản chiếm 48,7% (53.315 người), công nghiệp và xây dựng chiếm 21,5% (23.358 người), thương mại và dịch vụ chiếm 29,8% (32.624 người).

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của huyện so với nhu cầu phát triển vẫn còn hạn chế; cần tăng thêm tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động có chuyên môn kỹ thuật cao ở các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng. Hiệu quả đào tạo nghề vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, chưa gắn với tái cơ cấu sản xuất và giải quyết việc làm. Lao động người dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp, lao động thủ công, khả năng thích ứng môi trường làm việc mới còn hạn chế; số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ lao động người dân tộc thiểu số chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu thực tiễn, việc phân luồng học sinh vào học nghề sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông còn chậm.

Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm từ năm 2019, kết nối giữa người lao động với doanh nghiệp, giúp người lao động tìm kiếm được việc làm, doanh nghiệp tiếp cận được nguồn lao động

##### **4.2. Mức sống dân cư**

Cùng với việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm mạnh tỷ trọng ngành nông nghiệp tại tỉnh Bình Định nói chung và đô thị Hoài Nhơn nói riêng. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực dự kiến thành lập thị xã Hoài Nhơn năm 2016 là 40,4 triệu đồng/năm, năm 2017 là 43,45 triệu đồng/năm. Năm 2018 thu nhập bình quân đầu người tại Hoài Nhơn là 50 triệu đồng/năm bằng 0,85 lần so với thu nhập bình quân đầu người năm 2018 của cả nước (ước tính đạt 58,5 triệu).

*Bảng 9 - Thu nhập bình quân đầu người*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
I	Thu nhập bình quân đầu người tại Hoài Nhơn	Tr.đồng	40,4	42,5	50
II	So sánh thu nhập bình quân đầu người cả nước	Lần	0,76	0,8	0,85

*Nguồn: Chi cục thống kê huyện Hoài Nhơn*

##### **4.3. Giảm nghèo**

Chương trình giảm nghèo trên địa bàn khu vực dự kiến thành lập thị xã Hoài Nhơn cũng được thực hiện lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, phối hợp nhiều biện pháp như tổ chức hướng dẫn, cho vay và hỗ trợ các hộ nghèo sản xuất, đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã khó khăn. Kết quả đến nay đã tạo được chuyển biến cơ bản về giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt theo từng năm.

Thị xã triển khai thực hiện khá tốt các hoạt động sau:

Tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại, phát triển sản xuất, giúp người nghèo, hộ nghèo, người cận nghèo, hộ cận nghèo có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội tốt hơn;

– Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

– Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của huyện.

– Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

– Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

#### **4.4. Những vấn đề phúc lợi xã hội khác**

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

### **IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**

#### **1. Vấn đề an ninh**

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma túy và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

#### **2. Vấn đề quốc phòng:**

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu mối...

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

### **3. Các vấn đề xã hội khác**

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

## **V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH**

### **1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường**

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn huyện Hoài Nhơn cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được các lao động của Đội Quản lý đô thị chịu trách nhiệm thực hiện. Tuy nhiên khu vực ngõ hẻm nhỏ, dân cư rải rác nên đa phần người dân tự thu gom sau đó xử lý đốt sau vườn.

– Các khu dân cư và khu tái định cư mới xây dựng chưa có hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Các xã đã có quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung tuy nhiên do phong tục tập quán một số bộ phận người dân vẫn chôn cất phân tán gây ô nhiễm cục bộ.

### **2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn**

Là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua. Các vụ việc trên địa bàn huyện đều có điểm chung là vị trí sạt lở núi không nằm trên hoặc ngay dưới cung trượt mà đều có vị trí nằm gần suối nhỏ, cận nước về mùa nắng, nhưng là khu vực tụ thủy cho cả lưu vực khi mưa. Thiệt hại do mưa, bão, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển để lại hậu quả thảm khốc đều xuất phát bởi hai yếu tố cơ bản là thiên tai và con người.

Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

## **VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics**

a) Đường bộ:

#### **Quốc lộ:**

QL.1: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua thị huyện Hoài Nhons dài khoảng 29km, quy mô đường cấp III đồng bằng.



### **Đường tỉnh:**

Đường tỉnh 639: Là tuyến ven biển đặc biệt quan trọng của huyện Hoài Nhơn nói riêng và các huyện ven biển phía Bắc của tỉnh Bình Định nói chung. Đoạn tuyến nằm trên địa bàn Hoài Nhơn dài 25,59 Km, bắt đầu từ QL1 đi Tam Quan Bắc chạy qua tất cả các xã ven biển và nối với huyện Phù Mỹ. Đoạn tuyến qua huyện đạt tiêu chuẩn cấp V, nền đường rộng 6,5m, mặt rộng 3,5m, rải nhựa, BT nhựa và BTXM, chất trung bình.

Đường tỉnh 638: Dài 31,29 km, chạy song song QL1A phục vụ phát triển kinh tế xã hội các xã phía Tây huyện, Hiện tại, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền đường rộng 6,5m, mặt đường nhựa và BTXM rộng 3,5 m, chất lượng trung bình.

Đường tỉnh 629: Nối từ QL1A thị trấn Bồng Sơn đi huyện Hoài Ân đến huyện An Lão, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Nhơn dài 1,40 km. Hiện tại, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền đường rộng 6,5m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 630 ( Cầu Đợi – Kim Sơn): Nối từ QL1A xã Hoài Đức đi huyện Hoài Ân đến huyện Vĩnh Thạnh, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Nhơn dài 5,10 km. Hiện tại, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền đường rộng 6,5m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

### **Đường nội thị:**

Tập trung ở thị trấn Bồng Sơn và Tam Quan:

Thị trấn Bồng Sơn: Hệ thống đường đô thị tập trung tại khu vực trung tâm thị trấn. Tổng chiều dài mạng lưới đường đô thị khoảng 31,12 km. Các tuyến đường chính kết nối liên thông các khu chức năng đô thị đã được xây dựng hoàn chỉnh mặt và hè hai bên, quy mô bề rộng đường từ 12,5m – 20,0m.

Thị trấn Tam Quan: Hệ thống đường đô thị tập trung tại khu vực thị trấn, gồm 25 tuyến với tổng chiều dài 21,16 km. Các tuyến đường đô thị ngắn và hẹp trung bình bề rộng mặt đường 3,5-7 m.

### **Giao thông nông thôn:**

Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 9 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 63,6km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

### **Bến xe:**

Hiện tại có 01 bến xe khách: BXK Bồng Sơn (loại 4).

b) Đường thủy:

Trên địa bàn Hoài Nhơn có tuyến vận tải ven biển, tuyến vận tải thủy trên sông Lại Giang và sông Thiệu Chánh. Cảng Tam Quan và khu neo đậu tàu thuyền đã và đang được xây dựng phục vụ cho tàu đánh bắt hải sản xa bờ biển quan trọng của khu vực phía Đông - Bắc tỉnh Bình Định tại khu vực xã Tam Quan Bắc.

c) Đường sắt:

Hoài Nhơn có tuyến đường sắt chạy qua dọc theo quốc lộ 1A từ phía Bắc vào Nam với chiều dài 28,94 km. Có hai ga phục vụ vận chuyển hành khách và chuyên chở hàng hoá: ga Tam Quan và ga Bồng Sơn là những ga nhỏ trên tuyến đường sắt Bắc Nam với 3 đường đưa đón tàu chiều dài từ 800m đến 1200m.

## **2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện**

Nguồn điện: Tx Hoài Nhơn được cấp điện từ TBA 110KV Hoài Nhơn 110/35/22 KV( E18) – 2x25MVA và TBA 110KV Tam Quan ( ETQ)-25+40MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Hoài Nhơn	T1	25	110/35/22	19,6	87,1%	
		T2	25	110/22	21,8	96,9%	Đầy tải
8	Tam Quan	T1	25	110/22	13,6	60,4%	
		T2	40	110/22	17,6	48,9%	Non tải

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
	<b>Tổng</b>			<b>623,17</b>			
1	177/Phù Mỹ 220 – 173/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	29,1	510	234	45,9%
2	172/TĐ Vĩnh Sơn - 171/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	46,9	510	525	102,9%
3	171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn	1	ACSR 185/29	17,8	510	172	33,7%
4	173/Tam Quan - 171/Đức Phổ	1	ACSR 240/39	22	610	163	26,7%
5	172/Tam Quan - 172/Mộ Đức	1	ACSR 240/39	48,7	610	85	13,9%

Lưới điện và trạm trung thế

Trạm 110kV Hoài Nhơn: cấp điện cho phụ tải thị xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) và 1 lộ 35kV (371).

Trạm 110kV Tam Quan: cấp điện cho các phụ tải thị xã Hoài Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).

Trạm 22/0,4 kV trong thị xã dùng trạm đặt ngoài trời treo trên cột. Các máy biến áp dùng loại 3 pha có 324 trạm với tổng công suất 99.520KVA.

Trạm 35/0,4 kV trong huyện dùng trạm đặt ngoài trời treo trên cột. Các máy biến áp dùng loại 3 pha có 04 trạm với tổng công suất 525KVA.

### 3. Hạ tầng cấp nước

– Hiện tại thị xã Hoài Nhơn đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước tập trung. Toàn đô thị có 03 hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân:

– Nhà máy nước Bồng Sơn:

+ Cung cấp nước cho thị trấn Bồng Sơn và 1 phần thị trấn Tam Quan.

+ Nguồn nước: là nguồn nước ngầm, khai thác từ 04 giếng .

+ Công suất xử lý là Q=7.700 m<sup>3</sup>/ ngđ.

– Nhà máy nước sạch khu Đông Nam huyện:

+ Cung cấp nước sạch cho 4 xã Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương

+ Nguồn nước: là nguồn nước ngầm, khai thác từ 05 giếng .

+ Công suất xử lý là Q= 11.200 m<sup>3</sup>/ ngđ.

– Công trình cấp nước sinh hoạt của xã Tam Quan Bắc :

+ Cung cấp nước cho xã Tam Quan Bắc.

+ Nguồn nước: là nguồn nước mặt hồ Mỹ Bình .

- + Vị trí: đặt tại đồi cạnh hồ Mỹ Bình thuộc xã Hoài Phú
- + Công suất xử lý  $Q= 1.200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ .

#### **4. Hạ tầng thoát nước**

##### a) Thoát nước mưa:

– Toàn thị xã hiện có  $L=22,15 \text{ km}$  hệ thống thoát nước kích thước  $D800 \text{ mm}$  đến  $D1.200 \text{ mm}$  tuy nhiên chỉ tập trung chủ yếu ở 02 thị trấn và một số các xã Hoài Hảo, Hoài Châu Bắc, Hoài Sơn, Hoài Hương và Tam Quan Bắc.

– Hướng thoát chính toàn huyện hiện nay là ra sông Lại Giang, sông Tam Quan, sông Xưởng, sông Kho Dầu và hệ thống suối nội đồng trong huyện.

– Tình hình ngập úng:

+ Thị trấn Bồng Sơn hiện có 02 điểm thường xảy ra ngập úng cục bộ là ngã tư đường Trần Hưng Đạo và đường Trần Phú giao với đường Quang Trung (đoạn gần bến xe).

+ Thị trấn Tam Quan có 02 vị trí ngập úng là đoạn đường QL1A và điểm trước chợ Tam Quan.

##### b) Thoát nước thải:

– Thị xã Hoài Nhơn chưa có hệ thống nước thải riêng. Toàn bộ nước thải đều được thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung rồi xả ra khu vực đất trũng và các sông, hồ

– Hiện tại thị xã Hoài Nhơn chưa có công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chỉ có các bể tự hoại trong các khu dân cư các công trình công cộng được xử lý sơ bộ, nhưng không được quản lý, kiểm tra nên các bể tự hoại đều xử lý không tốt, chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt TCVS.

– Nước thải bệnh viện: Trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn có bệnh viện đa khoa khu vực đặt tại thị trấn Bồng Sơn và Trung tâm y tế huyện đặt tại Tam Quan và phòng khám đa khoa khu vực tại Hoài Hương. Nước thải của bệnh viện đã được xử lý tại trạm xử lý nước thải của bệnh viện

#### **5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi**

– Hệ thống sông:

+ Sông Lại Giang bắt nguồn từ các dãy núi Đông Trường Sơn có đỉnh cao từ  $900 - 1000 \text{ m}$  đổ ra Biển ở cửa An Dũ. Diện tích lưu vực là  $1.466 \text{ km}^2$ , dài  $73 \text{ km}$ . Sông gồm 02 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn. Ngoài ra trên địa bàn huyện có một số sông suối nhỏ chủ yếu tập trung về phía Bắc Huyện.

– Hiện trạng công trình thủy lợi:

+ Trên địa bàn huyện hiện có 17 hồ chứa nước với diện tích tưới thiết kế là  $3941 \text{ ha}$ . Các hồ chủ yếu làm chức năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Nhơn.

– Hiện trạng Đê, Kè.

+ Hệ thống đê, kè sông tập trung chủ yếu dọc sông Lại Giang hệ thống đê, kè được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất  $P=10\%$  cho lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn.

+ Đê kè biển kết hợp với đường giao thông ven biển ở xã Tam Quan Nam và Tam Quan Bắc hiện nay đã đầu tư và tiếp tục được đầu tư trong tương lai gần.

## **6. Hạ tầng thông tin và truyền thông**

### **a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh**

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua:

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

### **b) Mạng ngoại vi**

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 268 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 223,4 km; 930 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 602 km.

Mạng truyền dẫn cáp quang liên kết các địa điểm trên địa bàn huyện Hoài Nhơn gồm có 3 tuyến là Bình Dương – Hoài Nhơn, Hoài Nhơn - Phù Mỹ, Tân Dân – Hoài Nhơn có độ dài khoảng 93km. Mạng truyền dẫn Viba gồm 8 tuyến xuất phát từ Bồng Sơn, Hoài Hương (2 tuyến) Tam Quan và Chợ Đè. Ngoài ra còn có 3 tuyến khác Hoài Châu Bắc - Tam Quan, Hoài Hương – Hoài Mỹ, Hoài Mỹ - Hoài Hải.

### **c) Bưu chính**

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; Trung tâm bưu chính huyện tại khu vực trung tâm Bồng Sơn đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn thị xã.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

### **a) Quản lý chất thải rắn:**

– Chất thải rắn trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn hiện đang được 03 đơn vị thu gom và vận chuyển đến các bãi chôn lấp CTR. Cụ thể như sau:

+ Đội quản lý trật tự đô thị: thu gom chất thải rắn tại thị trấn Bồng Sơn, thị trấn Tam Quan, xã Hoài Đức và xã Tam Quan Bắc. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp CTR huyện Hoài Nhơn đặt tại Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn. Lượng CTR hàng ngày được đội thu gom là 25 tấn/ngđ.

+ Doanh nghiệp tư nhân An Trường Thành: thu gom chất thải rắn tại xã Hoài Tân và xã Hoài Xuân. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp CTR huyện Hoài Nhơn đặt tại Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn.

+ Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh: thu gom chất thải rắn tại xã Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến nhà máy xử lý CTR đặt tại xã Hoài Thanh. Phần CTR còn lại không xử lý được sẽ được đưa về chôn lấp tại bãi chôn lấp CTR huyện Hoài Nhơn đặt tại Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn

+ Các xã còn lại tự thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp CTR tạm đặt ở các xã.

– Lượng CTR hàng ngày được thu gom và đưa về bãi chôn lấp là 25 tấn/ngđ. Diện tích bãi chôn lấp là 8,6 ha.

b) Nghĩa trang:

– Tại các thị trấn và các xã trên địa bàn Hoài Nhơn đều có nghĩa trang riêng và quy chế hoạt động cụ thể. Tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn đô thị Hoài Nhơn là 28,99 ha

## **VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế**

Không gian phát triển kinh tế của Huyện có thể được chia làm 03 phân vùng chính, cũng đã được xác định theo đồ án quy hoạch chung đô thị Hoài Nhơn đã được phê duyệt, gồm:

– Phân vùng I: vùng phía Bắc

+ Gồm địa giới hành chính của các xã: Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Phú.

+ Khu vực đồi núi, phát triển lâm nghiệp, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng vùng hồ + gò đồi...

– Phân vùng II: vùng đồng bằng

+ Nằm trung tâm giữa thị xã từ phía Tây sang Đông, gồm địa giới hành chính 03 đơn vị hành chính các phường: Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân, Hoài Xuân, Bồng Sơn, Hoài Đức, Hoài Mỹ.

+ Phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại dịch vụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, công nghiệp công nghệ cao, quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa.

+ Khu vực này đang đảm nhiệm vai trò là trung tâm hành chính của Thị xã, đồng thời các dịch vụ thương mại khá phát triển nhờ lợi thế là khu vực đông dân lại có tuyến QL1 chạy qua.

- Phân vùng III: vùng phía Đông

+ Nằm ở phía Đông của Thị xã, gồm địa giới hành chính các phường: Tam Quan Bắc, Tam Quan, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.

+ Đây là phân vùng có thể mạnh phát triển kinh tế đô thị gắn với phát triển kinh tế biển.

## 2. Khu vực đô thị

- Toàn thị xã có 11 phường, trung tâm Thị xã là phường Bồng Sơn.

- Đô thị Hoài Nhơn được phát triển theo tuyến quốc lộ 1A cũ kết nối 4 khu vực phát triển đô thị là phường Bồng Sơn, phường Tam Quan. Quốc lộ 1A giữ vai trò là trục chính đô thị. Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, dịch vụ thương mại đặt tại thị trấn Bồng Sơn hiện hữu.

- Có lợi thế đường sắt chạy qua đô thị nhưng chưa khai thác được lợi thế và cửa biển Tam Quan thường xuyên bị bồi lấp gây cản trở cho việc khai thác thủy hải sản và gây cản trở cho việc ra vào neo đậu tàu thuyền, chưa thu hút du lịch với đường bờ biển dài và đẹp,... đô thị Hoài Nhơn cần có những giải pháp ứng phó với các hiện tượng thiên nhiên và khai thác du lịch hiệu quả.

## 3. Khu vực nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn được phân bố với 02 vùng chính:

Khu vực dọc đường tỉnh 638 và phía đông đường tỉnh 638: Dân cư nông thôn phân bố dọc theo tuyến QL và có sự chuyển đổi đổi về hình thái định cư giống đô thị, mật độ xây dựng cao hơn các khu vực khác. Lốp công trình bám theo đường chính thường kết hợp là làm dịch vụ hộ gia đình.

Các điểm dân phía Nam, Đông Nam sông Lại Giang: mật độ xây dựng thấp, bám theo các đường liên xã. Các điểm dân cư khá xa trung tâm, chia cắt với các khu dân cư tâm trung khác do địa hình phức tạp cần được quan tâm.

## 4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu là 42086,7 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 82,78% (34.839 ha); Đất phi nông nghiệp chiếm 16,35% (6880.7 ha) Đất chưa sử dụng 0,87% (367 ha).

STT	DANH MỤC ĐẤT	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>42086.7</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>34839</b>	<b>82.78</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14882.3	35.22
1.2	Đất trồng cây hàng năm	9200.5	21.86

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC ĐẤT</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1.3	Đất trồng lúa	5953.7	14.15
1.4	Đất cỏ trồng vào chăn nuôi		
1.5	Đất trồng cây hàng năm khác	3246.8	7.71
1.6	Đất trồng cây lâu năm	5621.8	13.36
2	Đất lâm nghiệp có rừng	19666.3	46.73
2.1	Rừng sản xuất	13299.6	31.6
2.2	Rừng phòng hộ	6366.7	15.13
2.3	Rừng đặc dụng		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	290.7	0.69
4	Đất làm muối	0	0
5	Đất nông nghiệp khác	59.7	0.14
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6880.7</b>	<b>16.35</b>
1	Đất ở	1734.2	4.12
1.1	Đất ở đô thị	1269.3	3.02
1.2	Đất ở nông thôn	464.9	1.1
1.3	Đất chuyên dùng	3184.5	7.57
	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	180.7	0.43
	Đất quốc phòng, an ninh	68.5	0.16
1.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	346.8	0.82
1.5	Đất có mục đích công cộng	2588.5	6.15
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26.7	0.06
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	708.2	1.68
1.6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1227.1	2.92
1.7	Đất phi nông nghiệp khác		
	Đất chưa sử dụng	367	0.87
	Đất bằng chưa sử dụng	364.8	0.87
	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.2	0.01
	Núi đá không có rừng cây		

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Hoài Nhơn năm 2020

## **PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

### **I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ**

Bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay và dự báo trong thời kỳ 2021-2030 có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng, như sau:

*Xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, nhất là giữa các cường quốc, ngày càng rõ nét.* Theo đó, trong thập kỷ tới, môi trường hòa bình, phát triển vẫn cơ bản được duy trì; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực vẫn diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng, chuỗi đầu tư toàn cầu tiếp tục dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Bình Định là tỉnh có đường bờ biển tương đối dài, có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào biển. Theo đó, bối cảnh nêu trên giúp Bình Định có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

*Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á và đạt được những thành tựu quan trọng.* Trong những năm gần đây, kết nối kinh tế, chính sách, hạ tầng và kết nối con người đã trở thành một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Kế hoạch kết nối APEC đến 2025; Hợp tác Mê Công – Lan Thương giữa Trung Quốc và các nước hạ nguồn Mê Công; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh của Trung Quốc, đi qua Việt Nam, đến Singapore)... Tại khu vực Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, một loạt sáng kiến kết nối cũng đã được triển khai ngày càng hiệu quả. Kế hoạch Tổng thể Kết nối ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 (còn gọi là MPAC 2025) đã được các nước trong khu vực tích cực triển khai. Theo đó, tập trung vào 15 sáng kiến trong năm lĩnh vực chiến lược: cơ sở hạ tầng bền vững; sáng tạo số; kho vận liên thông; tối ưu hóa hoạch định và dịch chuyển con người. MPAC 2025 đang triển khai chương trình tăng cường năng lực cấp khu vực trong giai đoạn 2021-2023; Chiến lược đô thị hóa bền vững ASEAN; Dự án “Tăng cường nền tảng số du lịch ASEAN”... Ngoài ra, Việt Nam, Lào và Campuchia cũng đang tích cực xây dựng kế hoạch, triển khai các dự án trong khung khổ Kế hoạch kết nối ba nền kinh tế CLV được lãnh đạo ba nước ký kết năm 2018... Bình Định là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên (Việt Nam) và một số khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan). Vì vậy, trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường như trên, tỉnh có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.

*Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp.* Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công



nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Bình Định tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

*Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế.* Đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019 và có nguy cơ tiếp tục tác động nghiêm trọng, kéo dài đến tất cả các nền kinh tế. Trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới đang phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Xu hướng phục hồi theo “hình chữ K” (có lĩnh vực phục hồi, có lĩnh vực tiếp tục suy thoái) đang ngày càng rõ nét. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một số chỉ tiêu, mục tiêu phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2021-2025 của Chiến lược 2021-2030 có khả năng không thể hoàn thành. Bối cảnh, tình hình dịch bệnh nêu trên đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

*Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các thành phố ven biển.* Báo cáo về Tình trạng khí hậu toàn cầu năm 2020, do Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố tháng 12/2020 cho thấy, nhiệt độ trung bình toàn cầu vào năm 2020 đã cao hơn khoảng 1,2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900). Trái đất ấm lên đã khiến băng biển ở Bắc Cực chạm mức thấp nhất hàng năm vào tháng 9/2020, là mức thấp thứ hai theo ghi nhận vệ tinh trong 42 năm. Trong khi đó, băng ở Nam Cực năm 2020 gần bằng hoặc cao hơn một chút so với mức trung bình 42 năm. Greenland tiếp tục tan 152 tỷ tấn băng trong năm 2020. Tình trạng trái đất ấm lên, băng tan chảy đang gây ra thiên tai, bão lũ, nước biển dâng ngày càng nghiêm trọng trên toàn cầu. Thống kê của WMO cho thấy, khoảng 10 triệu người mất nơi cư trú trong nửa đầu năm 2020, phần lớn do các thảm họa khí tượng thủy văn, chủ yếu tập trung ở Nam và Đông Nam Á và vùng bán đảo Sừng châu Phi... Các chuyên gia của LHQ đã chỉ ra rằng, nếu không có sự thay đổi để thích ứng thì kịch bản xấu nhất là tới năm 2050, 136 thành phố ven biển sẽ chịu thiệt hại từ 1,6 đến 3,2 nghìn tỷ USD vì biến đổi khí hậu. Các cuộc điều tra của Climate Central, một nhóm nghiên cứu phi lợi nhuận có trụ sở tại Hoa Kỳ, được công bố trên tạp chí Nature Communications (năm 2019) dự báo rằng đến năm 2050, sẽ có 31 triệu người Việt Nam

bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng<sup>1</sup>. Bình Định là tỉnh ven biển đã và đang đối mặt các nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

## II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG:

*Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.*

*Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody’s, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.*

*Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.*

<sup>1</sup> Nguồn: <https://nhandan.vn/vi-moi-truong-xanh/nuoc-bien-dang-se-tan-cong-manh-nhat-va-chau-a-trong-do-co-viet-nam-375719/>

Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyên đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyên đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

*Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn.* Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các

khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

## **1. Bối cảnh vùng tác động**

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và thị xã Hoài Nhơn nói riêng có triển vọng với lợi thế lợi thế là cửa ngõ giao lưu kinh tế quan trọng ở phía Bắc tỉnh Bình Định, là đầu mối giao thông quan trọng đến các huyện khác trong tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận, nằm trong tuyến cụm du lịch biển ở phía Bắc tỉnh Bình Định, liên kết với các trung tâm du lịch: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và khu vực phụ cận tạo điều kiện cho dịch vụ thương mại du lịch phát triển,... Hoài Nhơn có thể phát triển thành trung tâm trung chuyển hàng hóa, dịch vụ du lịch của các huyện phía Tây tỉnh Bình Định.

### **III. ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

#### **1. Thuận lợi**

- Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ.
- Quỹ đất khá lớn cho phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp, đô thị.
- Vị trí địa lý rất thuận lợi (nằm trên giao lộ các tuyến giao thông quan trọng tuyến đường sắt Bắc Nam và QL1A chạy qua, có các tuyến đường tỉnh lộ ĐT638, ĐT639, ĐT629, ĐT630). Là trung tâm tăng trưởng phía Bắc tỉnh Bình Định, là cửa ngõ liên kết Bình Định với tỉnh Quảng Ngãi, nằm trong tuyến cụm du lịch biển ở phía Bắc tỉnh Bình Định, liên kết với các trung tâm du lịch: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và khu vực phụ cận tạo điều kiện cho dịch vụ thương mại du lịch phát triển
- Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.
- Có tiềm năng lớn về kinh tế biển, phát triển ngành khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, ngành dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Tài nguyên rừng khá phong phú
- Có lịch sử văn hóa lâu đời, với nhiều di sản có giá trị, tạo nên những nét bản sắc độc đáo riêng, là điểm thu hút khách du lịch. Đây là cơ hội để ngành du lịch của Hoài Nhơn phát triển.

#### **2. Khó khăn**

- Cách ngành sản xuất của Bình Định nói chung và Hoài Nhơn nói riêng vẫn phụ thuộc vào thị trường trong nước dẫn đến việc hạn chế trong mở rộng thị trường cũng như tăng thị phần.
- Vị trí cách xa trung tâm tỉnh là thành phố Quy Nhơn, và sân bay cảng hàng không Phù Cát.
- Địa hình đồi núi bị chia cắt, ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp, khó khăn trong việc kết nối hạ tầng giao thông và liên kết vùng.
- Là cửa thoát lũ của sông Lại Giang, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu.
- Cửa biển Tam Quan thường xuyên bị bồi lấp gây cản trở cho việc ra vào khai thác hải sản, neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền.

- Hạ tầng kỹ thuật phân bố không đồng đều, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị.
- Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ dân trí chưa cao. Mật độ dân cư thấp, phân bố dân cư không đồng đều.
- Tập quán sản xuất vẫn còn lạc hậu. Trình độ kỹ thuật và quản lý trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế.
- Xuất phát điểm về kinh tế thấp. Cơ cấu kinh tế chuyên dịch chậm và chưa vững chắc. Năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún.
- Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp.

### **3. Cơ hội**

- Hoài Nhơn là đô thị nằm trong cụm du lịch biển và liên kết với các trung tâm du lịch trong tỉnh Bình Định và tỉnh Quảng Ngãi. Là cơ hội để Hoài Nhơn phát huy hết tiềm năng du lịch của địa phương.
- Chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển.

### **4. Thách thức**

- Thiên tai và biến đổi khí hậu thường xuyên ảnh hưởng đến việc xây dựng hạ tầng đô thị đặt biển là khu vực ven biển.
- Việc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư ở Hoài Nhơn và các địa phương lân cận ngày càng quyết liệt.
- Ngành du lịch ở Hoài Nhơn chịu sức ép cạnh tranh mạnh mẽ của các huyện trong tỉnh Bình Định và các tỉnh bạn.
- Tốc độ phát triển đô thị ngày càng nhanh, gây sức ép đến hạ tầng đô thị,
- Chưa có cơ chế chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư cũng như thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội ở địa phương..

## **PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH**

### **I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

#### **1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện**

(1) *Phát triển nhanh và toàn diện*: Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

(2) *Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng*. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn thị xã, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của thị xã và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

(3) *Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển.* Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn thị xã nói chung, nhất là các xã vùng sâu-xa nói riêng.

(4) *Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện.* Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn... giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá...

(5) *Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng chuyên môn hoá cao:* Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiên tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

(6) *Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội.* Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân.

## **2. Định hướng phát triển trọng tâm**

– Phát huy vai trò, vị thế quan trọng, đô thị hạt nhân trung tâm tiểu vùng phía Bắc (bao gồm các huyện Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân) trong hệ thống đô thị của tỉnh Bình Định;

– Phát triển nền kinh tế công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế biển, chế biến nông lâm sản, dịch vụ du lịch chất lượng, có thương hiệu;

– Phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt là khu vực đồi núi phía Tây.

– Là trung tâm giáo dục, đào tạo, trung tâm y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng cho tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Định;

### **3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **3.1. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):**

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2021 - 2030 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Thị xã Hoài Nhơn sẽ trở thành đô thị xanh, bền vững, trung tâm phát triển kinh tế - xã hội phía Bắc tỉnh, là cửa ngõ kết nối Bình Định với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, đồng thời đẩy mạnh phát triển toàn diện công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ theo hướng hiện đại, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư ...

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **a) Các chỉ tiêu về kinh tế**

– Tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2016 - 2025, phấn đấu tốc độ tăng GTSX bình quân ở mức 17,1%/năm. Trong đó, nông nghiệp – lâm – ngư nghiệp tăng 4,9%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 22,2%/năm, dịch vụ tăng 13,9%/năm. Tổng thu ngân sách 22.706,73 tỷ đồng.

– Giai đoạn 2026 - 2035, tốc độ tăng GTSX bình quân ở mức 17,5%/năm. Trong đó, nông nghiệp - lâm - ngư nghiệp tăng 3,7%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 18,6%/năm, dịch vụ tăng 17,8%/năm. Tổng thu ngân sách 85.530,16 tỷ đồng.

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp: Tỷ trọng GTSX khu vực nông nghiệp - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tương ứng là 19,4% và 80,6% (2020); Năm 2025 là 12,1% và 87,9%; Năm 2030 là 7,6% và 92,4%; Năm 2035, tỷ trọng tương ứng là 5,0% và 95,0%.

– Thu nhập bình quân đầu người hàng năm tăng dần, các năm 2020, 2025, 2030 và 2035 tương ứng là: 58,07triệu đồng/người; 89,82 triệu đồng/người; 128,22 triệu đồng/người; 173,3 triệu đồng/người.

##### **b) Về phát triển xã hội**

– Dân số trung bình vào năm 2020 là 215.800 người, năm 2025 là 221.300 người, năm 2030 là 228.600 người, năm 2035 là 236.100 người; giảm tỷ suất sinh hằng năm 0,1-0,15‰.

– Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 là dưới 10% đến năm 2025 là dưới 7% và dưới 2% vào năm 2035.

– Giữ vững 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.



- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5 - 2%/năm theo tiêu chí mới.
- Giải quyết việc làm cho lao động địa phương: 5.000 - 6.000 người/năm.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2020 trên 90%, năm 2025 trên 95%, đến 2035 là 100% dân số.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 là 69,56% bậc mẫu giáo và mầm non, 93,33% bậc tiểu học và 94,44% bậc trung học cơ sở. Đến năm 2025 là 75% bậc mẫu giáo, mầm non, 96% bậc tiểu học, 97% bậc trung học cơ sở. Đến năm 2035 là 80% bậc mẫu giáo và mầm non và trên 98% cho các bậc tiểu học và trung học cơ sở.

#### c) Về môi trường

- Đến năm 2020, 80% rác thải sinh hoạt, 100% rác thải công nghiệp và y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường; Đến năm 2025, 100% các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Đến năm 2020, 100% tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh; 90% tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế. Đảm bảo các thị trấn, trung tâm huyện có hệ thống nước máy, các cụm dân cư trên 2.000 hộ có hệ thống cấp nước tập trung.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhận thức về bảo vệ môi trường. Bảo tồn, cải tạo khu vực bị ô nhiễm và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên. Chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tăng độ bao phủ rừng lên 45% vào năm 2020 (quốc gia 48%, tỉnh 52,5%), 47% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030.

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng và giám sát tốt hơn để giảm thiểu thiệt hại do bão, lũ và thiên tai do biến đổi khí hậu. Giữ gìn môi trường biển và ven biển để phát triển du lịch.

#### d) Về quốc phòng, an ninh

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm chuyển biến nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên;

- Đẩy mạnh phong trào quần chúng tự quản an ninh trật tự khu vực biên giới biển.

### 4. Dự báo quy mô dân số

Đến năm 2025, quy mô dân số toàn đô thị đạt 225.000 người trong đó: Nội thị khoảng 169.000 người; ngoại thị khoảng 56.000 người; tỷ lệ đô thị hóa đạt 75,11%.

Đến năm 2030, quy mô dân số toàn đô thị đạt 240.000 người trong đó: Nội thị khoảng 185.000 người; ngoại thị khoảng 55.000 người; tỷ lệ đô thị hóa đạt 77,08%.

## **II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh liên kết công nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phân vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ưu tiên phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và có các cơ chế thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng hàng hóa tốt tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng, góp phần ổn định xã hội, giải quyết việc làm, gắn liền với “nông dân - nông nghiệp - nông thôn”, nên cần tập trung: (1) Tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển cánh đồng lớn và cơ giới hóa, cải tiến giống cây trồng vật nuôi và từng bước xây dựng và phát triển các vùng sản xuất công nghệ cao; (2) Xây dựng các vùng chuyên sản xuất hàng hóa các cây trồng vật nuôi có lợi thế cạnh tranh, gắn với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ; (3) Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở triển khai và ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao trình độ lao động, mở rộng và đa dạng hóa các loại hình liên kết “sản xuất - kinh doanh - tiêu thụ” với các cơ chế chính sách hợp lý.

Trên cơ sở kết quả đạt được sau khi thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, thị xã Hoài Nhơn tiếp tục xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh về Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025. Phấn đấu đến năm 2025, tổng giá trị sản xuất ngư - nông - lâm nghiệp tăng 4,0%/năm; cơ cấu kinh tế ngư - nông - lâm nghiệp chiếm 15,5%; thu nhập bình quân đầu người trên 95 triệu đồng; giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt 140 triệu đồng/năm và nuôi trồng 01 ha thủy sản đạt 1.180 triệu đồng/năm; tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản 65.000 tấn; tỷ lệ che phủ rừng 50%. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh, các xã, phường, hội đoàn thể,... tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, phát bản tin hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật chăm sóc và thông báo đặc biệt về phòng trừ dịch bệnh gây hại trên cây trồng, vật nuôi; thực hiện các mô hình khuyến nông ứng dụng các kỹ thuật sản xuất mới mang lại hiệu quả kinh tế cho các hộ nông dân, từ đó nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả nâng cao thu nhập cho nông dân.

Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn.

Phát triển ngành nghề nông thôn (bao gồm bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề): Trong

năm, Thị ủy, UBND thị xã đã xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch chương trình hành động về phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn thị xã. Trong đó có Kế hoạch số 23-KH/TU ngày 30/6/2021 của Thị ủy Hoài Nhơn về việc thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 14/5/2021 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch Bình Định trở thành ngành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2020-2025. Với mục tiêu khai thác hiệu quả những tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch, lấy du lịch biển làm mũi nhọn, du lịch văn hóa, lịch sử, cách mạng, làng nghề làm nền tảng; phát triển du lịch theo hướng bền vững, gắn với cộng đồng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Hàng năm triển khai thực hiện chương trình đào tạo nghề UBND các xã tổ chức khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn trên địa bàn đăng ký UBND thị xã có kế hoạch mở lớp dạy nghề cho lao động nông thôn.

### ***1.1. Phương án phát triển ngành trồng trọt***

Thực hiện chính sách hỗ trợ, phát triển giống cây trồng, gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Hướng dẫn cho nông dân thực hiện đầy đủ quy trình kỹ thuật thâm canh cây trồng, chú ý phòng trừ các bệnh ..., đồng thời cần tiếp tục nghiên cứu, du nhập và khảo nghiệm các giống mới có năng suất và chất lượng cao đưa vào sản xuất;

Quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh, nhất là vùng ven các xã, thị trấn để cung cấp rau cho các đô thị;

Xây dựng, nhân rộng mô hình tổ hợp tác sản xuất rau an toàn; hướng dẫn cho nông dân từng bước thực hiện quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP), kiểm soát chất lượng, liên kết giữa người sản xuất với cơ sở tiêu thụ, chợ, siêu thị...

### ***1.2. Phương án phát triển ngành chăn nuôi***

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y... đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ); trọng tâm là phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của huyện ( heo, bò, gà) ; áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao.

Tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán để quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung quy mô phù hợp;

Tập trung phát triển các giống vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao như: bò lai thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, gia cầm siêu thịt, siêu trứng... theo hướng công nghiệp;

Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch của Tỉnh;

Thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

### ***1.3. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản***

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 67 và Quyết định 48/2010/QĐ-TTg; bên cạnh chính sách của Chính phủ, của Tỉnh về chính sách khuyến khích để phát triển nuôi trồng thủy sản;

Tập trung nguồn lực cho việc hình thành Trung tâm nghề cá theo mô hình quản lý công nghiệp, tạo sức hút, tạo động lực phát triển cho ngành thủy sản;

Hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá để thu mua, cung cấp nhiên vật liệu... giúp ngư dân bám biển lâu ngày, nâng cao hiệu quả khai thác;

Xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi sản xuất, mỗi vùng có chủ thể, có quy chế hoạt động theo lộ trình hợp lý.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi tôm nước lợ tập trung để tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt an toàn theo tiêu chuẩn VietGap.

#### **1.4. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp**

Quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến;

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

Củng cố và bố trí đủ lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách cho Ban Quản rừng phòng hộ.

Tăng quyền hạn và trách nhiệm pháp lý của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Quy hoạch mạng lưới cung cấp giống cây lâm nghiệp, đẩy mạnh sản xuất giống bằng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn.

## **2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng**

### **2.1. Định hướng chiến lược**

#### **\* Công nghiệp**

– Phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, tránh gây ô nhiễm, thiệt hại môi trường: công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản; công nghiệp chế biến gỗ, chế biến thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ chế tác từ xơ dừa.

#### **\* Khoáng sản và VLXD**

– Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.

– Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

– Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng.

– Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn huyện.

### **2.2. Gợi ý sản phẩm**

#### **\* Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:**

Tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- Công nghiệp chế biến gỗ.
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề truyền thống chế tác từ xơ dừa, cói, sản xuất bánh tráng

### **3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ**

#### **3.1. Phát triển ngành thương mại**

Thiết lập và phát triển mối liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các doanh nghiệp thương mại với cơ sở sản xuất, đồng thời tạo ra mối liên kết dọc theo từng sản phẩm, từ khâu giống, kỹ thuật, vật tư đầu vào sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ;

Phát triển nhanh hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế của địa phương (như các sản phẩm gắn với dừa, bún số 8, các loại khô hải sản ...); Đẩy mạnh đa dạng hoá các loại hình thương mại điện tử; quy hoạch hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ, hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện các thành phần kinh tế phát triển thị trường bán lẻ, hợp tác trong và ngoài thị xã tạo chuỗi giá trị, giải quyết ổn định đầu ra nguyên liệu có chất lượng, rõ nguồn gốc, xuất xứ; khuyến khích Nhân dân ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

Hoàn thiện hạ tầng thương mại: mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới xăng dầu;

#### **3.2. Phát triển ngành du lịch:**

Hoài Nhơn sẽ lấy Bồng Sơn làm trung tâm phát triển du lịch của 4 huyện phía Bắc của tỉnh (Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão và Hoài Ân) với các sản phẩm chính là:

(Du lịch tắm biển và nghỉ dưỡng (Bãi Con, Lộ Diêu, bãi biển rừng dừa Tam Quan,...));

Du lịch văn hóa, lịch sử, lễ hội: chùa Mươi Liễu, lễ hội Cầu ngư, di tích quốc gia Đền thờ doanh nhân văn hóa Đào Duy Từ gắn với không gian văn hóa Hội đánh bài chòi cổ dân gian, nhà lưu niệm chi bộ Cứu Lợi, các Võ đường tại Tam Quan Nam,...

Du lịch trải nghiệm, khám phá thiên nhiên kết hợp tìm hiểu văn hóa dân tộc miền núi: Suối Vàng, Núi Chúa (Hoài Sơn), thác Đổ (Hoài Hảo), du lịch sinh thái La Vuông...

Du lịch trải nghiệm làng nghề (dịch vụ homestay): Bánh tráng nước dừa, bún số 8, Dầu dừa, thảm sơ dừa, bánh kẹo dừa, chiếu cói Chương Hòa, bánh Hồng Tam Quan,... cùng ngư dân chế biến các món ăn hải sản.

### **4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch**

#### **5. Phương án tổ chức không gian**

##### **5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội**

Thị xã Hoài Nhơn được phân chia thành 03 phân vùng phát triển, cụ thể:

1) *Phân vùng 1: Tiểu vùng đô thị công nghiệp, dịch vụ cảng, dịch vụ du lịch*

– Phạm vi: Toàn bộ diện tích xã Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú và các phường Tam Quan Bắc, Tam Quan, Tam Quan Nam, Hoài Hảo.

- + Bắc: Giáp huyện Đức Phổ - tỉnh Quảng Ngãi;
- + Tây: Giáp huyện An Lão;
- + Đông: Giáp biển Đông;
- + Nam: Giáp phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân;

– Trung tâm của tiểu vùng: Phường Tam Quan

– Động lực:

+ Có đường sắt Bắc – Nam và quốc lộ 1A, Tỉnh lộ ĐT 639 đi qua với 01 nhà ga xe lửa (ga Tam Quan)

+ Là khu trung tâm cửa ngõ phía Bắc thị xã. Có lợi thế về cảng và đường sắt, hệ thống giao thông kết nối 638-639. Có vị trí gần cửa biển và cảng cá nên thuận lợi cho phát triển giao thông đường biển. Là nơi neo đậu tránh trú bão trên 2.200 tàu thuyền của thị xã và khu vực

- + Tiềm năng phát triển và khai thác du lịch sinh thái biển Tam Quan Nam.
- + Mật độ dân cư hiện hữu đông, hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ.
- + Có tiềm năng đô thị hóa cao theo định hướng QHC đô thị Hoài Nhơn.
- + Quỹ đất thuận lợi mở rộng quy mô đô thị

– Hướng phát triển:

+ Khu vực trung tâm: Trung tâm Tam Quan (phường Tam Quan và các phường Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hảo) là trung tâm công nghiệp, dịch vụ cảng biển, neo đậu tàu thuyền, dịch vụ du lịch...

+ Xây dựng cảng cá Tam Quan, đáp ứng nhu cầu phát triển tổ hợp công nghiệp và dịch vụ cảng biển phục vụ vận tải hàng hóa, thủy hải sản và đánh bắt xa bờ, hậu cần nghề cá.

+ Phát triển thương mại dịch vụ, đô thị, công cộng đô thị trên trục hướng biển trên trục đường Nguyễn Chí Thanh.

+ Phát triển các trục kết nối hướng biển tăng tính liên kết Đông - Tây

+ Phát triển du lịch sinh thái biển tại khu vực Tam Quan Nam. Phát triển mô hình lưu trú homestay, nghỉ dưỡng chất lượng cao đáp ứng các phân khúc khách du lịch.

+ Phát triển công nghiệp, chế biến nông - lâm – sản và dịch vụ tại khu vực phường Hoài Hảo. Phát triển dân cư, chia thành các điểm dịch vụ nông, lâm nghiệp cho từng vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Phát triển du lịch sinh thái núi khu vực phía tây Hoài Sơn, hồ Mỹ Bình (Hoài Phú), hồ Suối Mới ( Hoài Châu Bắc).

+ Khu vực trung tâm xã Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Sơn phát triển hướng ĐT638, đường cao tốc dự kiến, đường liên xã. Phát triển dân cư, chia thành các điểm dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho vùng sản xuất cây nông nghiệp, rừng sản xuất. Hướng phát triển SXNN ứng dụng Công nghệ cao tại khu vực này cần gắn với các trục đường chính hiện hữu và dự kiến.

- 2) *Phân vùng 2: Tiểu vùng đô thị văn hoá lịch sử, thương mại dịch vụ.*
- Phạm vi: Gồm các phường Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, Hoài Hương, xã Hoài Hải
  - + Bắc: Giáp phường Tam Quan, Hoài Hảo.
  - + Tây: Giáp phường Hoài Hảo, Hoài Tân, Hoài Xuân.
  - + Đông: Giáp biển Đông.
  - + Nam: Giáp phường Tam Quan Nam, Hoài Hảo.
  - Động lực
  - + Theo QHC đô thị Hoài Nhơn, là vùng được xác định có hai trung tâm mới là Hoài Thanh Tây và Hoài Hương với văn hoá lịch sử hiện hữu.
  - + Có tuyến đường sắt Bắc – Nam , quốc lộ 1A cũ, 639 ven biển đi qua.
  - Hướng phát triển:
  - + Nghiên cứu mở thông cửa biển An Dũ ở Hoài Hương để phát triển giao thương phát triển kinh tế biển.
  - + Là khu vực dân cư đã hình thành và phát triển ổn định, lịch sử lâu đời. Cơ sở hạ tầng xã hội, tương đối hoàn chỉnh. Phát triển đô thị theo hướng hài hoà với hiện trạng tránh xảy ra tranh chấp xung đột về không gian.
  - + Mở rộng, cải tạo các tuyến đường huyện kết nối với các xã phía Tây, phía Bắc và phía Nam thị xã.
- Theo QHC, phát triển trung tâm văn hoá lịch sử tại Hoài Thanh Tây và trung tâm dịch vụ thương mại tại Hoài Hương.
- Khai thác mặt biển để làm không gian công viên quảng trường cho đô thị.
  - Tăng cường liên kết với các trung tâm của thị xã từ Hoài Thành Tây và Hoài Hương.
- 3) *Phân vùng 03: Tiểu vùng trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội*
- Phạm vi Toàn bộ phường Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Xuân, Hoài Đức, Hoài Mỹ, cận giới đc xác định:
  - + Bắc: Giáp thị phường Hoài Hảo, Hoài Thành Tây.
  - + Tây: Giáp huyện Hoài Ân.
  - + Đông: Giáp phường Hoài Hương, Hoài Thanh, xã Hoài hải, biển Đông.
  - + Nam: Giáp huyện Phù Mỹ.
  - Động lực phát triển:
  - + Có đường sắt Bắc – Nam và quốc lộ 1A, Tỉnh lộ ĐT 639, tỉnh lộ ĐT 629 đi qua với 01 nhà ga xe lửa (ga Bồng Sơn) kết nối thuận lợi với huyện Hoài Ân, An Lão và các tỉnh trong khu vực.

+ Bồng Sơn có tốc độ đô thị hóa nhanh, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư, xây dựng đồng bộ, nhiều công trình, dự án có quy mô lớn của huyện, tỉnh đã và đang triển khai thực hiện như: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, khu hành chính - dịch vụ - dân cư Bạch Đằng, quảng trường huyện, đường kết nối Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới, khu dân cư Tây Bắc chợ Bồng Sơn, trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống Bồng Sơn...

- Hướng phát triển:
- + Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng.
- + Phát triển đô thị sinh thái hai bên sông Lại Giang.
- + Hình thành khu trung tâm, khu ở kết hợp thương mại dịch vụ tại các khu vực Hoài Xuân, Hoài Tân.
- + Khai thác cảnh quan sông, suối vào cảnh quan đô thị.
- + Phát triển dải du lịch ven biển của Hoài Mỹ, kết nối vào tuyến du lịch biển Bình Định, phát triển mô hình homestay để người dân tham gia

## 5.2. **Bố trí hệ thống đô thị**

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 73,9%; năm 2025 là 75,11%; năm 2030 là 77,08%.

Thị xã Hoài Nhơn là đô thị loại IV, đến năm 2025 chỉnh trang cải tạo đô thị Hoài Nhơn, vẫn giữ là đô thị loại VI. Phấn đấu đến sau 2030 trở thành đô thị Loại III. Đề xuất 02 xã Hoài Châu Bắc và Hoài Châu lên phường.

## 6. **Định hướng hạ tầng xã hội**

### 6.1. **Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng**

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng đảm bảo giữ vững các trường đã đạt chuẩn, đồng thời nâng cao số trường đạt chuẩn trên địa bàn huyện đạt 100%. Nâng cao chất lượng chất lượng dạy học. Quan tâm công tác tạo cảnh quan, vệ sinh môi trường các trường học, giữ vững nề nếp trong giảng dạy và học tập.

### 6.2. **Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng**

Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.



Bảo vệ nâng cấp các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và nâng cấp hạ tầng du lịch của toàn huyện, phát huy các di sản phi vật thể ngay trong cộng đồng để bảo tồn phát triển;

### **6.3. Hệ thống y tế vùng**

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.

Phát triển các trung tâm đào tạo, y tế chuyên sâu.

Phát triển các dự án y tế tập trung để giảm tải cho các bệnh viện lớn Trung ương.

### **6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng**

Hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ gắn với các điểm dân cư đô thị.

Phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ du lịch gắn với các trung tâm du lịch.

## **7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

### **7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics**

a) Đường bộ:

#### **Cao tốc:**

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

#### **Quốc lộ:**

QL.1A: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua thị xã Hoài Nhơn dài khoảng 29km, quy mô đường cấp III đồng bằng.

#### **Đường tỉnh:**

Đường tỉnh 639: Đoạn tuyến nằm trên địa bàn Hoài Nhơn dài 25,59 Km, bắt đầu từ QL1 đi Tam Quan Bắc chạy qua tất cả các xã ven biển và nối với huyện Phù Mỹ. Đoạn tuyến qua huyện đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

Đường tỉnh 638: Dài 31,29 km, chạy song song QL1A phục vụ phát triển kinh tế xã hội các xã phía Tây huyện, Quy hoạch đến 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

Đường tỉnh 629: Nối từ QL1A thị trấn Bồng Sơn đi huyện Hoài Ân đến huyện An Lão, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Nhơn dài 1,40 km. Giai đoạn đến 2030 nâng cấp đoạn tuyến lên cấp IV đồng bằng.

Đường tỉnh 630 ( Cầu Đợi – Kim Sơn): Nối từ QL1A xã Hoài Đức đi huyện Hoài Ân đến huyện Vĩnh Thạnh, đoạn qua địa bàn huyện Hoài Nhơn dài 5,10 km. Giai đoạn đến 2030 nâng cấp đoạn tuyến lên cấp IV đồng bằng.

#### **Đường nội thị:**

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

#### **Giao thông nông thôn:**

Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được cứng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI, đạt loại A - giao thông nông thôn trở lên.

**Bến xe:**

Trên địa bàn có 02 bến xe: B XK Bông Sơn (loại 2) và B XK Tam Quan (loại 4).

b) Đường thủy:

Xây dựng cảng cá Tam Quan, đáp ứng nhu cầu phát triển tổ hợp công nghiệp và dịch vụ cảng biển phục vụ vận tải hàng hóa, thủy hải sản và đánh bắt xa bờ, hậu cần nghề cá. Công suất dự kiến 0,3 -0,5 tr tấn/năm.

Nghiên cứu mở thông cửa biển An Dũ xây dựng cảng cá và khu trú bão ở Hoài Hương.

c) Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mmm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

**7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện**

Nguồn điện: Thị xã Hoài Nhơn nằm trong phần vùng phụ tải III của tỉnh bao gồm: Tx. Hoài Nhơn, các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão.

Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030:

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	<b>Vùng III</b>				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, , Hoài Ân, An Lão. Và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	

**Lưới điện**

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm

công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Hoài Nhơn: Cấp điện cho phụ tải huyện Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân thông qua 7 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 477, 478) hiện có và 1 lộ 35kV (371) cải tạo chuyển sang 22kV (476).

Trạm 110kV Tam Quan: Cấp điện cho các phụ tải huyện Hoài Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 28 trạm và cải tạo 134 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

### 7.3. Hạ tầng cấp nước

#### a) Nguồn nước:

– Sử dụng nguồn nước ngầm, nước mặt hồ Mỹ Bình, nước mặt sông Lại Giang

– Công trình đầu mối:

– NMN Bồng Sơn công suất 11.550m<sup>3</sup>/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Bồng Sơn.

– NMN khu Đông Nam công suất 11.200m<sup>3</sup>/ngđ cung cấp nước sạch cho 4 xã Hải Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương.

– NMN Tam Quan Bắc công suất 5.000m<sup>3</sup>/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Tam Quan, xã tam Quan Bắc.

– NMN Lại Giang công suất 25.500m<sup>3</sup>/ngđ

#### b) Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

– Mạng lưới đường ống dẫn và phân phối nước sử dụng ống gang và được tổ chức theo hệ thống mạng vòng kết hợp nhánh và phân bố đến toàn bộ khu dân cư và vùng dự kiến phát triển.

– Tuyến đường ống dẫn chính ống  $\Phi 100\div\Phi 300$  được bố trí trên tuyến trục lộ (mép đường)

– Hệ thống van khoá kỹ thuật được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật và tại các nút giao cắt và điểm đầu nối.

#### c) Cấp nước chữa cháy:

– Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống  $\geq \Phi 100\text{mm}$ , dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.
- Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.
- Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.
- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

d) Bảo vệ nguồn nước:

– Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 25m tính từ giếng, Cấm xây dựng; đào hố phân, rác, hố vôi; chăn nuôi, đổ rác. Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

– Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, Cấm xây dựng; xả nước thải, nước nông giang; chăn nuôi; tắm giặt.

– Khu vực bảo vệ nhà máy, trạm cấp nước: trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

**7.4. Hạ tầng thoát nước**

a) Thoát nước mưa:

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Hướng thoát nước chính ra sông Cạn, sông Lại Giang và sông Tam Quan

b) Thoát nước thải:

– Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho thị xã Hoài Nhơn.

– Đối với nước thải công nghiệp: Nước thải từ cụm công nghiệp, phải xử lý cục bộ, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn cần thiết đạt giới hạn C của TCVN 5945-2010) trước khi xả vào hệ thống cống thoát nước riêng và đưa về trạm xử lý nước thải của đô thị Hoài Nhơn.

– Đối với nước thải nước thải bệnh viện: (Bệnh viện đa khoa) cần có trạm làm sạch riêng, yêu cầu có biện pháp quản lý và kiểm tra nước thải trước khi xả ra môi trường đạt TCVN quy định. Các bệnh viện khác và các trung tâm y tế nước thải cũng phải được thu gom và xử lý tập trung.

## 7.5. *Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi*

### a) Định hướng đề điều:

– Đề kè sông: Do chưa có quy hoạch đề điều và quy hoạch phòng chống lũ nên các đoạn đề khi xây dựng sửa chữa chưa theo một tiêu chuẩn chung, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn, nên dẫn đến các đoạn đề không thống nhất cùng một tần suất phòng chống lũ, các thông số thiết kế và giải pháp kết cấu.

– Hệ thống đề kè sông Bình Định có tổng chiều dài khoảng 656,5km, hình thành một cách tự phát, do nhân dân đắp và bồi lắng dâng qua thời gian, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất. Gần đây được sự quan tâm, đầu tư một số đoạn và được xây dựng kiên cố với tổng chiều dài  $L=173,8\text{km}$ , tập trung chủ yếu sông Lại Giang, La Tinh, sông Côn, Hà Yhanh và một số suối chính. Các tuyến đề thiết kế với khả năng phòng chống được lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn và lũ tiểu mãn.

### b) Định hướng về phòng chống lũ:

– Giải pháp phi công trình: Trồng rừng đầu nguồn tăng cường công tác cảnh báo, dự báo, công tác truyền thông, xây dựng mỗi xã từ 2-3 điểm cứu hộ bão lũ và chuyển đổi mùa vụ phù hợp đặc tính địa phương.

– Giải pháp công trình phòng chống lũ: Xây dựng công trình chỉnh trị dòng chảy sông Lại Giang như nạo vét kè bờ phải, bờ trái sông Lại Giang.

– Hệ thống trục tiêu chính đô thị: Cơ bản tuân thủ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định được phê duyệt.

– Khu vực trục tiêu sông Xưởng diện tích úng khoảng 250ha, giải pháp cải tạo, nạo vét đoạn từ Tài Lương (Hoài Thanh Tây) đến Phụng Du (Hoài Hảo) để đảm bảo tiêu thoát nước cho khoảng 18ha, Diện tích 70 ha còn lại có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp hồ điều hòa.

– Khu vực Ba Bàu (Hoài Hương): Nạo vét và mở rộng kênh mương nối từ hồ Ca Công với mặt cắt  $B \geq 15\text{m}$  thoát ra sông Lại Giang.

– Khu vực thị trấn Bồng Sơn: mở rộng khẩu độ cống trên đường Ngô Quyền thoát ra sông Lại Giang.

## 7.6. *Hạ tầng thông tin và truyền thông*

### a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyên phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

### b) Chuyển mạch

Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đô thị Hoài Nhơn theo định hướng chung của tỉnh Bình Định, Hệ thống này đồng bộ với hệ thống tỉnh cũng như hệ thống vùng .

Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

Cụ thể: Sử dụng 2 Host (VNPT và Viettel) và các trạm vệ tinh hiện có, trên cơ sở nâng cấp công nghệ thế hệ mới nhằm đáp ứng nhu cầu đến năm 2035 là 180.000 lines, tương ứng với khoảng 18 điểm cung cấp tín hiệu (với modul máy từ 5.000 lines đến 10.000 lines).

c) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại cồng kềnh (A2) sang loại cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

### 7.7. **Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang**

a) Quản lý chất thải rắn:

– Phương pháp thu gom và xử lý:

+ CTR sinh hoạt được phân loại tại nguồn, có 2 thành phần chính là CTR hữu cơ và CTR vô cơ. CTR hữu cơ dùng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, kim loại, giấy, ni lông, nhựa, sắt thép...) sẽ được thu hồi để tái chế. Các CTR còn lại (dạng tro) không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ được chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Tại các phường, xã trên địa bàn Hoài Nhơn sẽ bố trí tại mỗi phường xã một điểm trung chuyển CTR. Hàng ngày các tổ vệ sinh phụ trách thu gom tập trung

CTR vào các điểm trung chuyển CTR, sau đó xe ô tô chuyên dụng để vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý CTR của đô thị Hoài Nhơn

+ CTR công nghiệp: CTR ở cụm công nghiệp sẽ phân loại CTR và tận thu các phế liệu có thể sử dụng lại được hoặc tái chế. Các phế liệu thừa còn lại không sử dụng được sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR của đô thị Hoài Nhơn

+ CTR bệnh viện sẽ được phân loại tại nguồn. CTR sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý cùng với CTR sinh hoạt của đô thị. CTR y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

– Khu chôn lấp CTR hiện tại đô thị Hoài Nhơn được xây dựng ở khu vực Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn với diện tích bãi chôn lấp là 8,6 ha. Mở rộng và xây dựng nhà máy xử lý CTR tại đây.

– Quy hoạch xây dựng mới 01 bãi chôn lấp CTR ở Hoài Châu.

b) Nghĩa trang:

– Xây dựng nhà tang lễ của đô thị tại khu vực bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn hiện tại.

– Xây dựng nghĩa trang chung của đô thị tại Gò Cốc xã Hoài Hào, tương lai xây dựng đài hóa thân hoàn vũ.

## **8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội**

### **8.1. Giáo dục đào tạo**

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

– Tiếp tục xây dựng Nghị quyết về Đề án phát triển Giáo dục MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2030 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

Đề đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần tập trung: (1) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến phổ thông trung học và nâng cao hiệu quả đào tạo ở các bậc học; (2) Tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các tiêu chí dạy và học; (3) Nâng cao chất lượng và đảm bảo đủ giáo viên cho hệ thống giáo dục.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh: Ổn định số trường, số lớp TH, THCS hiện có, tiếp tục tìm nguồn giáo viên mầm non, mỹ thuật, âm nhạc để huy động tối đa trẻ 3 tuổi ra lớp để hướng đến thực hiện công tác PCDGMN cho trẻ dưới 5 tuổi.

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn vốn, đặc biệt chú ý đến xã hội hóa giáo dục; thu hút và có chế độ đãi ngộ giáo viên giỏi; quy hoạch, đào tạo giáo viên theo địa chỉ. Chú ý chính sách hỗ trợ các sinh viên nghèo ngành sư phạm các trường đại học có uy tín, học giỏi (có cam kết làm việc lâu dài tại thị xã Hoài Nhơn);

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thực hiện đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội;

Giữ vững chất lượng giáo dục phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở;

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành học mầm non theo hướng đạt chuẩn; tiểu học, trung học cơ sở theo hướng kiên cố hóa - hiện đại hóa; khuyến khích phát triển trường học mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

## 8.2. *Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân*

### **Quan điểm**

Trọng tâm phát triển ngành y tế của Thị xã là: (1) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng - trang bị và củng cố mạng lưới y tế cơ sở; (2) Tăng cường công tác Y tế dự phòng, vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh công tác khám, chữa bệnh, dân số - kế hoạch gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; (3) Thông tin y tế nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu CNH và HĐH.

### **Mục tiêu**

Đến 2020 và duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân; phấn đấu bình quân số bác sĩ/10.000 dân sẽ tăng lên 6 vào năm 2020 và 7,5 bác sĩ vào năm 2025; tăng tỷ lệ thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 92% năm 2020 và trên 97% năm 2025.

### **Nhiệm vụ và giải pháp**

(1) Tăng tổng số giường bệnh bình quân /10.000 dân từ 33,5 giường bệnh năm 2020 và khoảng 43,6 giường bệnh vào năm 2025;

(2) Bổ sung bác sĩ cho bệnh viện và các Trạm y tế xã, phấn đấu đến năm 2020 bệnh viện có đủ bác sĩ chuyên khoa;

(3) Thường xuyên chủ động giám sát dịch tễ, phát hiện kịp thời và bao vây dập tắt, không chế không để lây lan diện rộng; đồng thời kiểm soát có hiệu quả các loại dịch bệnh có tính quy luật như sốt rét, sốt xuất huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp...

## 8.3. *Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao*

### **Quan điểm**

Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc trên cơ sở bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống của địa phương, đồng thời hình thành nền tảng vật chất mới, hiện đại; Phát triển văn hóa gắn kết với du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể thành các sản phẩm du lịch.



### **Mục tiêu**

Phần đầu đến năm 2025 có 98% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; phần đầu đến năm 2025 có khoảng 50% dân số tập thể dục thường xuyên.

### **Nhiệm vụ và giải pháp**

(1) Phục hưng lễ hội câu ngư, lễ hội Giỗ tổ làng nghề chiếu cỏi, hội đánh Bài chòi cổ dân gian gắn với Lễ hội kỷ niệm Danh nhân văn hóa Đào Duy Từ;

(2) Lập thủ tục đề nghị nâng cấp Di tích đền thờ Danh nhân văn hóa Đào Duy Từ và các quần thể có liên quan lên cấp Quốc gia đặc biệt giai đoạn 2016 -2020;

(3) Đề nghị xếp hạng cấp Quốc gia Di tích Trường lũy Bình Định - Quảng Ngãi đoạn qua Hoài Nhơn, xếp hạng mới 2 Di tích cấp tỉnh là: Trạm Phẫu (xã Hoài Mỹ) và vụ thảm sát Chợ Đề năm 1950;

(4) Đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 70-80% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn;

(5) Nâng cấp 02 nhà thi đấu đa năng, xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại Hoài Đức và đầu tư cơ sở vật chất cần thiết để các hoạt động thể dục, thể thao phát triển.

### **8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư**

#### **a) Lao động – việc làm**

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Mục tiêu đến năm 2026:

Giai đoạn 2026 – 2035 đạt 0,84%. Quy mô dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 khoảng 117,5 nghìn người, năm 2035 đạt khoảng 132,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ trung bình khoảng 55,95% tổng dân số trong giai đoạn 2020 - 2035.

Năm 2035 khoảng 123,6 nghìn người (chiếm 93,59% dân số trong độ tuổi lao động).

Giai đoạn 2026 - 2035 giải quyết việc làm cho khoảng 5.500 – 6.500 lao động mỗi năm. Do đó, cần tổ chức các hình thức phù hợp để mở rộng đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động nhằm nâng tỷ lệ lao động qua hướng nghiệp và đào tạo nghề.

Giải pháp:

(1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

– Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;
- Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;
- Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;
- Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

### (2) Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

- Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;
- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.
- Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.
- Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

### (3) Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

- Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.
- Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

#### **b) Mức sống dân cư**

- Phân đấu đạt mức thu nhập bình quân đầu người trên 72 triệu đồng/người/năm vào năm 2025

#### **c) Giảm nghèo**

- Phân đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm từ 4,5 5,0%, đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo của huyện còn khoảng 11%.

– Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.

– Phấn đấu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

– Phấn đấu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

– Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

### **III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững biên giới Tổ quốc, duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho Hoài Nhơn.